SỐ 05, THÁNG 09/2020

EPOCH TIMES TIẾNG VIỆT

VĂN HÓA & NGHỆ THUẬT

PUBLIC DOMAIN

Kinh Thành Huế - Cửa Ngọ Môn.

NGHỆ THUẬT - KIẾN TRÚC

Bí mật phong thủy đằng sau kiến trúc

Kinh thành Huế thời nhà Nguyễn

MINH BẢO

Kiến trúc quan trọng nhất của kinh đô Huế là tòa kinh thành. Bằng vốn văn hóa sâu dày trăm năm và tài trí của dân tộc, các vị vua triều Nguyễn đã tạo nên một tòa kinh thành tráng lệ. Ngoài việc dùng làm nơi sinh hoạt, tòa thành này còn có một vai trò vô cùng quan trọng; đó là: Tận dụng sức mạnh phong thủy, kế thừa truyền thống Nho học để định hình một tiêu chuẩn lãnh đạo chuẩn mực nhất cho muôn đời con cháu nhà Nguyễn noi theo.

Vì phong thủy thượng thừa vốn không phải dùng để chiêu tài cầu may mà chính là dùng cho Đế vương cai trị thiên hạ; sắp xếp quốc gia sao cho Thiên–Địa–Nhân đạt đến sự hòa hợp cao nhất (Thái hòa) mà vươn đến thời toàn thịnh. Vậy nên kiến trúc phong thủy của cả tòa thành phải đạt được cảnh giới thông linh, có thể sinh ra trường năng lượng tốt lành, tác động được đến tư duy và cách sinh hoạt của chủ nhân khiến nó trở nên hài hòa chuẩn mực, biến chủ nhân thành một đấng minh quân.

Trong trường hợp một người quá kém cỏi lên làm vua thì phong thủy của tòa thành cũng sẽ cứu vãn một phần, để vị vua ấy không trở thành hôn quân bạo chúa. Chính vì thế cố đô Huế mang một giá trị vĩnh hằng trong nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, không phải ở tầm vóc quy mô công trình mà chính ở giá trị phong thủy tâm linh, cũng như quá trình cải tạo phong thủy hơn 200 năm mà các vua chúa Nguyễn đã dày công gây dựng.

Tiếp theo trang **2**

Huế vừa là kỳ quan phong thủy tâm linh, vừa từ phong thủy mà khai sáng cả một thời đại thịnh trị của dân tộc. Để xây dựng nên nó, họ Nguyễn đã mất hơn 232 năm vừa chuẩn bị âm đức vừa tiến hành xây dựng.

SHUTTERSTOCK

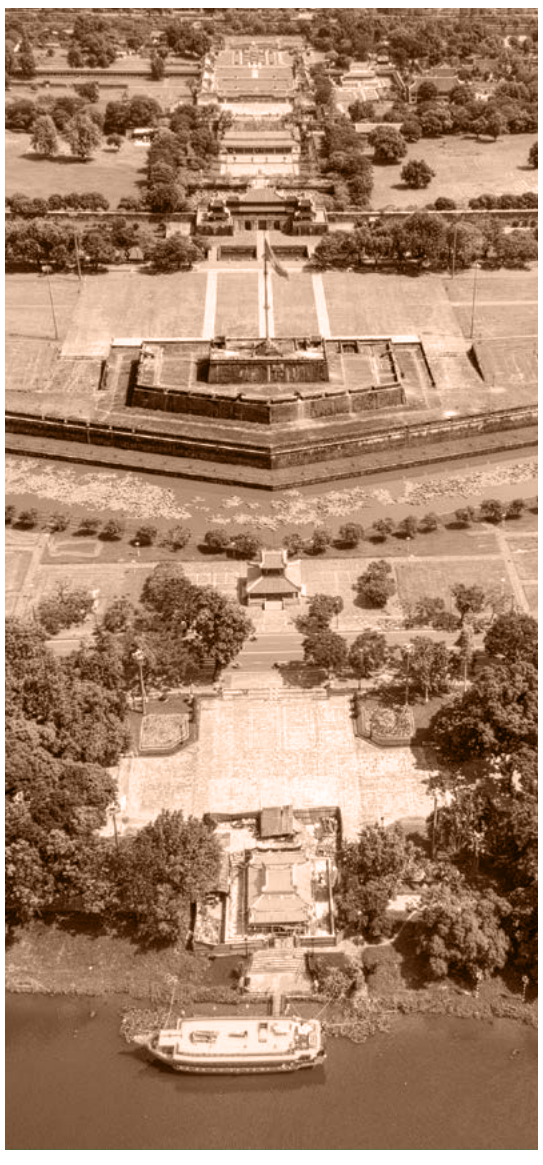

Toàn cảnh Kinh thành Huế nhìn từ trên không.

SHUTTERSTOCK

Toàn cảnh Kinh thành Huế nhìn từ trên cao, ở trung tâm chính là Kỳ đài. Đài cao 3 tầng tượng trưng Thiên – Địa – Nhân hòa hợp và Tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng), là nền móng của đạo đức Nho học.

Bí mật phong thủy đằng sau kiến trúc Kinh thành Huế thời nhà Nguyễn

*Tiếp theo từ trang **1***

Nghệ thuật phong thủy cao cấp chính là phong thủy tâm linh với nền tảng nhân đức

Kinh thành Huế (hay Thuận Hóa) là một tòa thành ở cố đô Huế, nơi đóng đô của triều đại nhà Nguyễn trong suốt 143 năm (1802–1945). Kinh thành Huế được vua Gia Long tiến hành khảo sát từ năm 1803, khởi công xây dựng từ 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng.

Tòa thành được quy hoạch bên bờ bắc sông Hương, xoay mặt về hướng nam, với diện tích mặt bằng 520 hecta (mẫu tây). Về mặt phong thủy, tiền án của kinh thành là núi Ngự Bình cao hơn 100 mét, đỉnh bằng phẳng, dáng đẹp, nằm giữa vùng đồng bằng như một bức bình phong thiên nhiên che chắn trước kinh thành. Hai bên là Côn Hến và Côn Dã Viên làm tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ (rồng xanh bên trái, hổ trắng bên phải) tạo thế rồng chầu hổ phục, tỏ ý tôn trọng vương quyền. Minh đường thủy tụ là khúc sông Hương rộng, nằm dài giữa hai cồn như một cánh cung mang lại sinh khí cho kinh thành.

Vòng thành có chu vi gần 10km, cao 6,6m và dày 21m được xây khúc khuỷu với những pháo đài được bố trí cách đều nhau, kèm theo các pháo nhãn, đại bác, kho đạn. Thành ban đầu chỉ đắp bằng đất, mãi đến cuối đời Gia Long mới bắt đầu xây gạch. Bên ngoài vòng thành có một hệ thống hào bao bọc. Riêng hệ thống sông đào (Hộ Thành Hà) vừa mang vai trò bảo vệ lại vừa là giao thông đường thủy có chiều dài hơn 7km.

Xem ra phong thủy kinh thành Huế cũng không có gì đặc biệt nếu so với các linh địa nổi tiếng khác trên thế giới. Nhưng nếu kết hợp với quá trình tích đức 200 năm khởi nguồn là việc xây chùa Thiên Mụ để tụ linh cho long mạch thì kinh thành Huế chính là kết quả của sự dày công tụ linh tích đức đó. Trong lịch sử có dòng họ nào làm Chúa đến 200 năm rồi lại làm Hoàng Đế thêm 143 năm, mở mang ra một lãnh thổ rộng lớn và hùng mạnh hơn bất kỳ thời nào trong 4000 năm lịch sử Việt Nam? Kinh đô Huế phải được xem xét đúng với giá trị vĩ đại của nó. Huế vừa là kỳ quan phong thủy tâm linh, vừa từ phong thủy mà khai sáng cả một thời đại thịnh trị của dân tộc. Để xây dựng nên, họ Nguyễn đã mất hơn 232 năm vừa chuẩn bị âm đức vừa tiến hành xây dựng.

Kỳ đài – Ý chí của Hoàng gia, chính khí Nho học mãi trường tồn

Kỳ đài là kiến trúc cao nhất trong kinh thành Huế, nằm ở góc chính nam của kinh thành đối diện Ngọ Môn. Kỳ Đài gồm hai phần: đài cờ và cột cờ. Đài cờ gồm ba tầng hình chóp cụt chữ nhật chồng lên nhau. Tầng thứ nhất cao hơn 5.5m, tầng giữa cao khoảng 6m, tầng trên cùng cao hơn 6m. Tổng cộng của ba tầng đài cao khoảng 17.5 m.

Theo văn hóa cổ thì kỳ đài nằm ở phía chính nam, thuộc cung Ly, hành Hỏa tượng trưng cho sự vui vẻ hòa hợp, tinh thần sáng suốt và sự giáo dục, giáo hóa dân chúng. Ngoài ra cung này còn tượng trưng cho toàn dân Việt Nam vì Việt Nam là đất nước cuối cùng nằm ở phương Nam (so với Trung Quốc).

Lá cờ tượng trưng cho Hoàng quyền màu vàng, hành Thổ, được sinh vượng bởi hành Hỏa của nhân dân, ngụ ý đây là triều đại chính thống trị vì lâu dài. Quyền lực của nhà vua phải đem lại sự hòa hợp, sáng suốt trong cai trị và giáo hóa dân chúng để đạt đến thịnh trị. Vì lửa luôn bốc lên cao, luôn hướng thượng, hướng về điều tốt đẹp.

Hành Hỏa còn tượng trưng cho việc tu hành đắc Đạo hay đời sống tâm linh, nên nó còn ngụ ý sâu hơn là nhà vua tốt nhất phải là người tu Đạo, để trở thành Thánh nhân. Nói cách khác, nhà vua phải coi quốc gia như một nơi để mình tu tâm và thực hành trị quốc theo Đạo. Đạo ở đây chính là Thiên Đạo vì nhà vua (thiên tử) chính là con trời. Có như vậy mới có thể đưa quốc gia trở nên tốt đẹp như thời Nghiêu Thuấn, một thời đại lý tưởng theo quan niệm của Nho gia khi quốc gia được trị vì bởi Thánh nhân.

Đài cao 3 tầng tượng trưng Thiên–Địa–Nhân hòa hợp và Tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng), là nền móng của đạo đức Nho học. Ngụ ý nhà vua phải thuận theo ý Trời, an lòng dân, luôn giữ vững chuẩn mực cai trị, sống đời đạo đức, chăm sóc đời sống tâm linh cho nhân dân nếu muốn vận nước được lâu dài.

PUBLIC DOMAIN

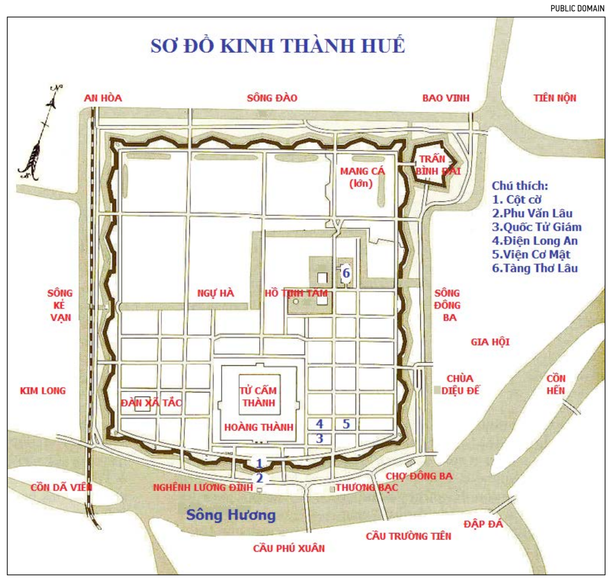

PUBLIC DOMAIN

Chùa Thiên Mụ được xây dựng được cho như là để tụ linh cho long mạch thì kinh thành Huế.

Kỳ đài xây dựng cao to bề thế nhất kinh thành đại biểu cho ý chí của hoàng gia phải luôn vững mạnh và hướng thượng như một ngọn lửa soi sáng cho quốc dân, giữ vững cương thường để chính khí Nho học luôn mãi trường tồn và làm gương cho thiên hạ.

Đây là chuẩn mực đầu tiên và tổng quát nhất về việc cai trị mà một vị vua mới lên ngôi đều phải nắm rõ. Và đó chỉ là một yếu tố, vẫn còn hàng loạt những bài học nữa đã được khéo léo cài sẵn trong những kiến trúc ở kinh thành. Chúng tồn tại một cách trầm mặc như những ông thầy nghiêm khắc nhất, luôn nhắc nhở nhà vua suốt cả cuộc đời.

Ngọ Môn và Ngũ Phụng Lâu, noi gương Thánh nhân mà cai trị

Ngọ Môn là cổng chính của Hoàng thành Huế, là nơi ra vào của bậc vua chúa trong những đại lễ quan trọng. Nó nghĩa là Cửa Nam vì nằm ở Ngọ theo trục Tý Ngọ của phong thủy. Theo Dịch học, hướng Nam là hướng dành cho bậc vua chúa để "nhi thính thiên hạ, hướng minh nhi trị" (hướng về ánh sáng để nghe thiên hạ và cai trị thiên hạ một cách sáng suốt).

CC BY-SA 3.0

Hình ảnh chính diện của điện Thái Hoà nhìn từ cổng Ngọ Môn, lối đi ở giữa hồ chính là cầu Trung Đạo.

SHUTTERSTOCK

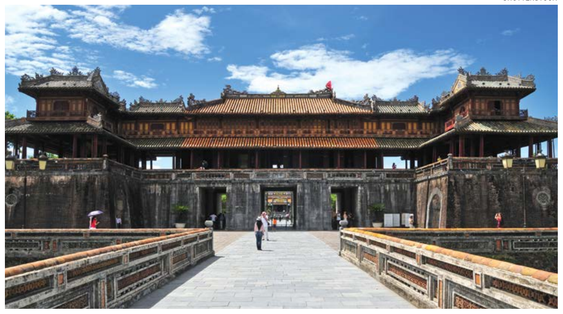

Ngọ Môn: Bên trên Ngọ Môn chính là lầu Ngũ Phụng.

Ngọ Môn thiết kế hình chữ U ở thế thu vào, mục đích là thu cát khí của phương Nam, sinh vượng cho tòa thành; nói cách khác chính là luôn tiếp thu sự đóng góp tốt lành của nhân dân và thần tử để đất nước luôn tốt đẹp.

Bên trên Ngọ Môn có Ngũ Phụng Lâu là nơi vua ngự khi có các sự kiện quan trọng. Vì chim phượng hoàng là loài chim thiêng được mô tả: đầu gà, hàm én, cổ rắn, lưng rùa, đuôi cá, có 5 màu và cao 6 thước. Nó tượng trưng cho 6 thiên thể, có thể hiểu nôm na: đầu là trời, mắt là mặt trời, lưng là mặt trăng, cánh là gió, chân là đất và đuôi là các hành tinh. Lông của nó đại diện cho màu sắc của ngũ hành: đen, trắng, đỏ, xanh, và vàng. Người ta dùng hình tượng chim phượng hoàng để tượng trưng cho vũ trụ chung quanh nơi vua ngự.

Đặt tên Ngũ Phụng còn là vì lầu này có 5 gian chính; ở giữa lợp ngói hoàng lưu ly dành cho vua và hoàng gia ngự. Bốn gian phụ hai bên lợp ngói thanh lưu ly dành cho quần thần. Tổng cộng lầu có 9 gian, vì số 9 và 5 tượng trưng cho vua. Tòa lầu này có tổng cộng 100 cây cột, tượng trưng cho bách tính hay số 100 trong độ số của Lạc Thư, Hà Đồ, mang chung một ý nghĩa chỉ vũ trụ và toàn quốc quy phục xung quanh nhà vua.

Tóm lại, Ngọ Môn và lầu Ngũ Phụng chính là được xây để vua luôn ý thức được rằng sự trị vì của mình phải đạt đến thịnh thế, cai trị bằng nhân đức như các bậc Thánh nhân ngày xưa. Cũng bởi phượng hoàng là loại chim chỉ được nói đến trong thời bình thịnh thế mà thôi. Kiến trúc của Ngọ Môn và Ngũ Phụng Lâu cũng nhắc nhở các bậc vua khi ngự ra cổng lớn phải nhớ rằng xung quanh mình chính là cả một vũ trụ, phải cư xử sao cho đúng với đạo làm vua.

Chỉ dùng bốn chữ Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh mà vẽ được tất cả vòng biến thiên, tiến hóa của Trời Đất, từ lúc manh nha (Nguyên) cho đến lúc kết quả (Trinh) hay cũng chính là một quy trình cai trị quốc gia từ lúc lên ngôi cho đến lúc băng hà.

Điện Thái Hòa: Con đường tu Đạo trở thành Thánh nhân của Vua Chúa

Trước điện Thái Hòa có một nghi môn bằng đồng ghi các chữ như sau "Chính trực đẳng bình" (mặt ngoài) và "Cư nhân do nghĩa" (mặt trong), là lời nhắc nhở cho vua quan khi tiến vào hoàng cung từ cửa Ngọ Môn, ý nói phải cư xử công chính, bình đẳng và luôn sống trong nhân nghĩa đạo đức. Điều rất đơn giản này rất dễ bị lãng quên khi người ta có được quyền cao chức trọng và sống trong xa hoa, nhung lụa.

Sau đó chúng ta sẽ đi qua một cây cầu gọi là cầu Trung Đạo, đây là lời nhắc nhở rằng khi trị quốc không được đi sang cực đoan, phải giữ đạo Trung Dung của nhà nho. Chiếc cầu băng ngang qua hồ Thái Dịch, bố trí cân xứng hai bên, tượng trưng cho Âm Dương hài hòa, tô điểm thêm cho ý nghĩa cầu Trung Đạo. Làn nước trong xanh phía dưới mang ý nghĩa là đức hạnh của người cầm quyền đem lại nguồn sống trong lành cho dân.

Cầu Trung Đạo nằm trên trục Dũng Đạo là trục thiết kế chính của kinh thành Huế. Tất cả các kiến trúc của kinh thành đều cân xứng dựa trên trục này, thể hiện một tư duy trung dung và hài hòa, vốn là điều người xưa luôn vươn đến.

Đến cuối Cầu Trung Đạo lại có thêm một lời nhắc nhở nữa dành cho vua quan trước khi bước vào điện Thái Hòa. Đó là một nghi môn có gắn 4 chữ lớn nổi "Trung hòa vị dục" ở mặt trong. Trung là gốc của thiên hạ, hòa là đạt đạo của thiên hạ, khi đã đạt được "trung hòa" thì trời đất yên ổn, vạn vật sinh sôi. Câu này phù hợp với ý nghĩa của chữ "Thái Hòa" ở quẻ Càn trong Kinh Dịch.

Ở mặt ngoài nghi môn là dòng chữ "Chính đại quang minh". Hai câu này chính là tổng kết và nhắc nhở thêm một lần nữa về tầm quan trọng của việc thi hành chính sách chính trị đặt trọng tâm ở chữ Hòa và phải luôn minh bạch, chính trực như ánh Mặt Trời, làm gương cho muôn dân.

Băng qua sân Đại Triều Nghi là đến điện Thái Hòa, là tòa cung điện đẹp và nguy nga nhất hoàng cung. Đây là nơi đăng quang của các vị vua, nơi thiết triều nên cũng là trung tâm của hoàng thành và trung tâm quyền lực của cả quốc gia.

Bước vào trong nội điện là ngai vàng lấp lánh đặt trên sập ngự với bửu tán che trên đầu vua. Ta có thể thấy hàng trăm bài thơ chữ Hán và các bức tranh đan xen với nhau theo lối Nhất Thi Nhất Họa. Nội dung các bài thơ chính là mang ý nghĩa cát tường, ca ngợi đất nước văn hiến, hùng cường, ca ngợi non sông gấm vóc, ca ngợi triều Nguyễn với công lao to lớn thống nhất giang sơn, mở rộng bờ cõi, ca ngợi triều đại thịnh trị và mong muốn quân vương trị vì tạo nên hòa bình thịnh thế. Ví dụ:

Văn hiến thiên niên quốc
Xa thư vạn lý đồ
Hồng Bàng khai tịch hậu
Nam phục nhất Đường Ngu

Dịch:
Nước ngàn năm văn hiến
Cơ đồ muôn dặm xa
Từ Hồng Bàng mở cõi
Trời nam một sơn hà

Tên điện Thái Hòa bắt nguồn từ quẻ Thuần Càn trong Kinh Dịch. Quẻ này tượng trưng cho Thiên Đạo và cũng ám chỉ nhà vua. Quẻ Càn này có 4 đặc điểm là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh mang ý nghĩa cát tường như sau:

- Nguyên là nguyên thủy, căn do, gốc gác.
- Hanh là biến hoá, trường thịnh, hanh thông.
- Lợi là thoải mái, ích lợi.
- Trinh là thành đạt, bền vững, vĩnh cửu.

4 chữ này chính là để mô tả bốn giai đoạn tuần hoàn của Thiên Đạo thể hiện trong vạn vật, cũng chính là quy tắc mà đế vương phải biết để điều chỉnh sự cai trị của mình cho phù hợp:

Nguyên (Đại tại căn nguyên, vạn vật tư thỉ, nải thống thiên). Đạo trời là căn nguyên sinh ra, làm cho vạn vật phát triển. Quốc gia bách tính cũng như vậy. Đều do từ Đạo lớn mà vận hành.

Hanh (Vân hành vũ hí, phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thỉ, lục vị thì thành, thì thừa lục long, dĩ ngự thiên). Nhờ căn nguyên ấy, nhờ nguồn sống vô biên ấy, vạn vật trở nên lớn mạnh, phát huy được mọi tiềm năng, tiềm lực. Nên đạo trị quốc chính là làm cho chính sự thông suốt, đơn giản tự nhiên mà hiệu quả, giảm bớt gánh nặng của dân mới là thuận theo đạo mà đạt được hanh thông vậy. Người cai trị không phải ở chỗ tích lũy mà ở chỗ làm cho đạo Trời tuần hoàn không bế tắc. Ý là nói vua phải luôn luôn tu thân sửa mình.

Lợi Trinh (Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hòa, nãi lợi trinh. Thủ xuất thứ vạt, vạn quốc hoàn minh). Phát triển theo Đạo, thuận tự nhiên nên nhờ vậy mà luôn thuận lợi nhẹ nhàng. Chính sự hanh thông từ đạo đức và thiện tâm của nhà vua khi thi hành Thiên Đạo tất sẽ tự nhiên đem đến cái lợi cho sự cai trị chứ không phải dùng công cụ hình pháp hay các biện pháp vơ vét khác.

Lợi ở đây chính là lợi cho quốc gia, lợi cho bách tính thì tự nhiên vua sẽ được lợi. Thánh nhân trị vì chính là lấy cái lợi ích của bá tánh đặt trước lợi ích của bản thân mà được cái lợi lâu dài vĩnh viễn thịnh trị cho quốc gia của mình, đó là chữ Lợi. Sau khi thi hành Thiên Đạo trong cai trị một cách hoàn hảo nhất, cuối cùng nhà vua sẽ đi đến chỗ thành tựu, đến chỗ

*Tiếp theo trang **sau***

CC BY-SA 3.0

Hình ảnh bên trong điện Thái Hoà, chính giữa là ngai vàng.

CC BY-SA 4.0

Bên trong Đại Cung Môn.

PUBLIC DOMAIN

Tả Vu bên trong Tử Cấm Thành.

PUBLIC DOMAIN

Hữu Vu năm 1921. Bên phải là điện Cần Chánh.

Tiếp theo từ trang 3

hoàn thiện, trở thành Thánh nhân lưu lại nghiệp thiên cổ; đó là chữ Trinh.

Như vậy chỉ dùng bốn chữ Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh mà vẽ được tất cả vòng biến thiên, tiến hóa của Trời Đất, từ lúc manh nha (Nguyên) cho đến lúc kết quả (Trinh) hay cũng chính là một quy trình cai trị quốc gia từ lúc lên ngôi cho đến lúc băng hà. Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh ứng vào bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông, và ứng vào tiết tấu biến dịch là: Sinh, Trưởng, Liễm, Tàng. Đó là bài học lớn mà bất kỳ vị vua nào cũng phải cố gắng thực hành suốt cả đời mình để đạt được.

Tử Cấm Thành: Nơi tu dưỡng đạo đức và tinh thần của Hoàng đế

Từ điện Thái Hòa ra phía sau sẽ đến Đại Cung Môn, là cửa lớn để ra vào Tử Cấm Thành. Đây là nơi ở chính thức của vua, hoàng hậu và các cung tần trong tam cung lục viện. Ví lý do đó nên từ kiến trúc đến tên gọi của các cung điện ở đây luôn được thiết kế với chuẩn mực cao nhất.

Tử Cấm Thành nghĩa là thành cấm màu tía. Theo nghĩa Hán tự, chữ Tử có nghĩa là màu tím, lấy ý theo thần thoại: Tử Vi Viên ở trên trời là nơi ở của Trời, Vua là con Trời nên nơi ở của Vua cũng gọi là Tử. Cấm Thành là khu thành màu tím cấm dân thường ra vào.

Nói cách khác thì kiến trúc Tử Cấm Thành chính là thể hiện mở rộng của Quẻ Càn (tượng trưng vua và Trời) dùng trong điện Thái Hòa. Một cách tổng quan, kiến trúc này khiến cho người sống bên trong phải tuân theo chuẩn mực đạo đức khắt khe.

Cần Chánh Điện: Tinh thần làm việc vì dân vì nước

Qua Đại Cung Môn là hai tòa nhà Tả Vu và Hữu Vu dành cho quan văn võ chuẩn bị triều phục trước khi vào chầu vua ở điện Cần Chánh. Hai tòa nhà này chính là ứng vào hai ngôi sao Tả Phù và Hữu Bật vốn là trợ thủ của sao Tử Vi trên trời. Chái bắc Tả Từ Vu là viện Cơ Mật; chái nam là phòng Nội Các, là nơi tập trung tấu chương của các Bộ, Nha trình vua ngự lãm.

Sau hai tòa Tả Vu và Hữu Vu sẽ đến điện Cần Chánh, là nơi làm việc và sinh hoạt chính của nhà vua. Trong Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793), John Barrow viết về một ngày của vua Gia Long như sau:

"Để cho phép mình tham dự các vấn đề của chính quyền một cách tốt hơn, cuộc sống của ông thường theo một lịch trình ít thay đổi. Vào 6 giờ sáng ông trở dậy và đi tắm nước lạnh. Vào 7 giờ sáng ông gặp các quan. Tất cả thư từ nhận được ngày hôm trước đều được đọc, và lệnh của ông được các thư ký ghi chép lại.

Càn Thanh và Khôn Thái là hai cung điện dành cho vua và hoàng hậu. Càn Thanh có nghĩa là bầu trời sáng đẹp trong xanh, mang ý nghĩa mong cho tâm tư Hoàng đế lúc nào cũng sáng suốt và phẳng lặng như trời xanh.

CC BY-SA 4.0

Trước lối vào điện Càn Thanh: Ba chữ Hán là phía trên là "Càn Thành Cung", cho biết cửa này dẫn vào điện Càn Thành, lối ở giữa là dành riêng cho vua. Trên cửa và ô hộc được trang trí bằng các hoa văn, hoạ tiết, bài thơ... tất cả đều được sơn son thiếp vàng.

Sau đó ông đến xưởng vũ khí hải quân, kiểm tra các công việc được thực hiện, đi thuyền chèo quanh cảng, kiểm tra tàu chiến. Ông đặc biệt chú tâm đến ban hậu cần. Và trong xưởng đúc, được dựng trong khu xưởng vũ khí, đại bác được đúc theo mọi kích cỡ.

Đến 12 giờ hoặc 1 giờ, ông dùng bữa trong sân cảng, gồm có một ít cơm và cá khô. Đến 2 giờ, ông về phòng và ngủ đến 5 giờ. Đến lúc ấy ông trở dậy, gặp mặt các sĩ quan thủy quân và quân đội, những người đứng đầu tòa án hoặc phòng ban công cộng, và thông qua, loại bỏ, hoặc sửa đổi những gì họ đề nghị. Những công việc này thường sẽ đòi hỏi ông phải làm việc đến nửa đêm. Sau đó ông về phòng riêng để ghi chép và lập những việc đã xảy ra trong ngày. Sau đó ông ăn một chút vào bữa tối, dành một tiếng đồng hồ với gia đình, và về giường lúc hai đến ba giờ sáng. Như vậy, ông ngủ làm hai đợt, khoảng sáu tiếng mỗi ngày..."

Tử Cấm Thành được coi như nơi riêng tư để Hoàng đế thiết triều giải quyết công việc, nên điện Cần Chánh được thiết kế ở vị trí đầu tiên ngay khi bước vào Đại Nội. Điều đó cũng nói lên rằng ưu tiên lớn nhất của việc làm vua là chăm lo chính sự.

Nói trên khía cạnh phong thủy và Dịch học thì thiết kế Cấm Thành với Cần Chánh điện chính là theo nguyên tắc "Dương trưởng, Âm tiêu", khiến cho tinh thần Hoàng đế hăng hái làm việc, nhân cách hướng thượng sinh ra Dương khí mạnh mẽ để cân bằng lại khí Âm của sự vui chơi hưởng lạc ở Tam Cung Lục Viện ngay đằng sau. Điều đó sẽ khiến nơi ở của nhà vua đạt đến sự hài hòa, khiến cho mọi chuyện cát tường.

Cung Càn Thanh và Khôn Thái: Duy hộ đạo đức nội cung, hạn chế ăn chơi hưởng lạc

Có câu "Vạn ác dâm vi thủ"; ý nói tham đắm nữ sắc dâm dục là điều cấm kỵ. Chính vì lẽ đó, các bậc vua sáng nghiệp luôn rất lo lắng về chuyện con cháu mình ăn chơi hưởng lạc, sa đọa trong nhục dục mà để mất nước. Vậy nên khi xây dựng tam cung lục viện, các Hoàng đế đã rất chú ý vấn đề này, luôn để lại những lời nhắc nhở cho hậu nhân.

Càn Thanh và Khôn Thái là hai cung điện dành cho vua và hoàng hậu.

Điện Càn Thanh trước năm 1811 gọi là điện Trung Hòa (trong câu "Trung hòa vị dục"), là nơi vua ở; trước điện có sân rộng, ao sen và bức bình phong chắn điện Càn Thanh và điện Cần Chánh. Điện nằm ngay trung tâm Tử Cấm Thành, đặt trên nền cao 2 thước 3 tấc (gần 1m), được làm theo lối trùng thiềm điệp ốc gồm 3 tòa nhà ghép nối với nhau: chính điện 7 gian 2 chái kép, tiền điện và hậu điện đều 9 gian 2 chái đơn, nối với nhau bằng hai trần vỏ cua đỡ hai máng nước bằng đồng dài 50m, mái lợp ngói lưu ly vàng và lắp cửa kính. Hành lang vòng hai bên điện nối với điện Cần Chánh ở phía Nam và điện Cao Minh Trung Chính ở phía Bắc, hành lang bên phải dẫn ra cung Diên Thọ.

Càn Thanh có nghĩa là bầu trời sáng đẹp trong xanh, mang ý nghĩa mong cho tâm tư Hoàng đế lúc nào cũng sáng suốt và phẳng lặng như trời xanh. Điểm quan trọng nhất khi Thiên tử nghỉ ngơi là làm sao đạt được trạng thái thân tâm thuần tịnh, hài hòa để có thể chiêm nghiệm và hiểu thêm đạo Trời.

Sau lưng điện Càn Thanh là cung Khôn Thái, nơi ở của Hoàng Quý Phi. (Nhà Nguyễn theo lệ cũ nhà Lê sơ thường để khuyết vị Hoàng Hậu; trừ ba vị Thừa Thiên Cao hoàng hậu, Khiêm hoàng hậu, Nam Phương Hoàng hậu.) Khôn Thái tức là mặt đất tươi đẹp, tên này lấy từ quẻ Địa Thiên Thái trong Kinh Dịch, gồm sự kết hợp của quẻ Càn và quẻ Khôn, là tượng trời đất giao hòa, âm dương phối triển sản sinh vạn vật. Cũng như sự hòa hợp của vua và quý phi, cần phải có đức dày và nuôi dưỡng nguồn sống của vạn vật và sinh ra người kế tục cho hoàng triều.

Điện chính của cung Khôn Thái là Cao Minh Trung Chính, nghĩa là biểu dương cho đức hạnh của Hoàng quý phi giống như mặt trăng đêm rằm cao vời, sáng tỏ, tròn đầy ngay chính để xứng là bậc mẫu nghi thiên hạ.

Các cung điện khác của các phi tần còn lại gồm có viện Thuận Huy, là chỗ ở các bà Tần. Phía tây viện Thuận Huy là viện Đoan Huy, Đoan Thuận, Đoan Hoà, Đoan Trang và Đoan Trường, là chỗ ở của các bậc Tiệp dư, Tài nhân, Mỹ nhân, Quý nhân cùng những tài nhân chưa được phong bậc; các viện trên gọi là "lục viện".

Tên gọi các viện đều lấy chữ Đoan trong Đoan Chánh, hàm ý các phi tần phải sống đạo đức ngay chính, hạn chế việc câu dẫn Hoàng đế bằng nhan sắc.

Cung Diên Thọ và Trường Sanh: Nêu cao Đạo Hiếu, đề cao luân lý, làm gương cho dân

Có câu: "Bách thiện hiếu vi tiên". Hiếu đề chính là tiêu chuẩn đạo đức quan trọng nhất mà bậc đế vương đạt đạo phải luôn nghiêm cẩn tuân theo. Chính vì thế nên Cung Càn Thanh có một hành lang dài dẫn thẳng đến cung Diên Thọ và Trường Sanh, nơi ở của Thái hậu. Mục đích là để nhà vua có thể thuận tiện đến vấn an Thái hậu bất cứ lúc nào, thể hiện lòng hiếu thuận.

Xét theo phong thủy lý số thì Ngũ hành của mẹ chính là sinh vượng cho con trai. Nhà vua ở gần mẹ để nghe lời chỉ dạy cũng như thấm nhuần đạo đức của mẹ mình mà cai trị ngày càng tốt hơn.

Cung Diên Thọ gồm có Diên Thọ chính điện, điện Thọ Ninh, lầu Tịnh Minh, tạ Trường Du, các Khang Ninh. Các công trình này được nối kết với nhau bằng hệ thống hành lang có mái che.

Tên các cung điện nói lên sự cầu chúc cho Thái hậu được trường thọ và khỏe mạnh (Diên Thọ, Thọ Ninh, Khang Ninh). Sự trường thọ và khỏe mạnh này chính là đảm bảo cho phúc đức nhà vua được lâu dài vậy. Bản thân nhà vua cũng không dám và sẽ không bao giờ lỗi đạo Hiếu. Tất cả các vua chúa nhà Nguyễn các đời đều là những người con rất có hiếu. Vua Tự Đức khi xây lại cung cho mẹ mình đã dụ như sau:

"Từ trước đế vương hiếu thờ cha mẹ, trong có phòng nghỉ, ngoài có cung triều, lễ rất tôn nghiêm, phép rất lớn lao. Trẫm lấy thân nhỏ mọn, được nối nghiệp lớn, thực là nghĩ đức tính hiếu từ, phép dạy phải nghĩa của Thánh mẫu nên đến được như thế."

PUBLIC DOMAIN

Hình ảnh Cung Diên Thọ.

Mạn đàm về cuộc cờ người của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm

LÊ NGUYÊN

Khi cuộc tranh chấp quyền bính đã xảy ra gay gắt giữa năm bè, bảy lối giữa Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn, họ Mạc, họ Lê, rồi quan lại, binh lính... con người không còn biết đường nào là đường sống nữa.

Tỏ ra theo với bè phái này thì bè phái kia thù oán. Tỏ ra chống đối bè phái nọ thì bè phái khác thấy hại đến mình. Tìm cách lọt vào cửa này thì cửa khác bất bình. Tìm cách lánh xa tất cả thì tất cả thù ghét.

Bởi cái khôn hay cái dại của người đời, thường chỉ tính với cái thực tại hiện hữu, ít có ai biết tính với những biến dịch tương lai, biến dịch của mình, của người, của bạn, của thù, của thế cuộc, của tâm trạng, của tiềm thức, của trời, của đất. Hễ ai không biết được lẽ biến dịch ấy thì khó mà tìm thấy con đường sống.

Cho nên nói, biết người biết mình trăm trận đánh trăm trận thắng là chưa đạt lý, phải biết cả biến dịch của mình và người nữa để thích ứng thì mới là đạt.

Điều đó, áp dụng vào thực tế là biết khôn, biết dại, nghĩa là con người phải hoàn toàn làm chủ cuộc cờ ở trong thời ly loạn mới mong sống được.

Cuộc cờ sống của Trạng Trình ấy, không phải chỉ bày ra cho vài cá nhân, mà bày ra cho sự sống của toàn dân tộc.

Đối với dòng họ Mạc, có thao lược và vũ dũng, Trạng Trình khuyên rút về đất Vườn Cam (Cao Bằng) để canh chừng quân Trung Quốc tràn qua xâm lấn. Đối với dòng họ Nguyễn, không có đất dung thân, Trạng Trình đẩy vào miền Thuận Hóa để mở mang thêm bờ cõi. Đối với dòng họ Trịnh muốn thay ngôi nhà Lê, Trạng Trình bảo năm nay được mùa, lấy thóc giống cũ ra mà gieo và giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.

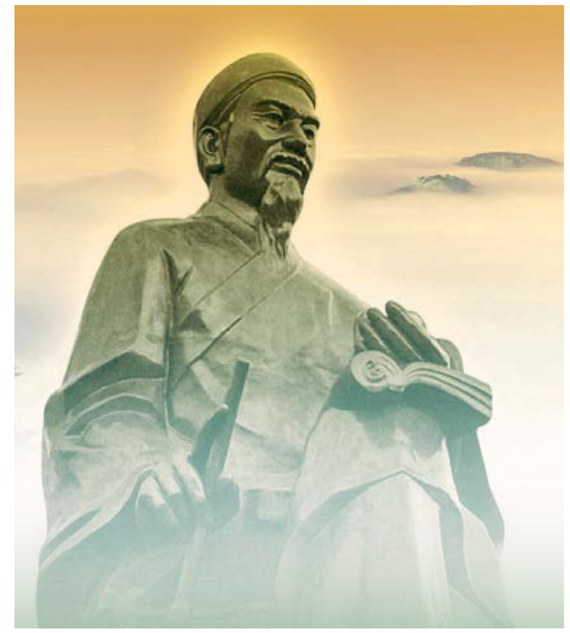

Người đời vẫn cho rằng Trạng Trình là người tinh thông lý học, tướng số. (Epoch Times tổng hợp)

Cuộc cờ sống của Trạng Trình ấy, không phải chỉ bày ra cho vài cá nhân, mà bày ra cho sự sống của toàn dân tộc.

Cái thế quốc gia ngăn ngoại xâm ở phía Bắc, mở rộng biên cương ở phía Nam và giữ nề nếp cũ ở trung ương, là thế cờ chân vạc mà Gia Cát Khổng Minh đã từng bày ra ở Trung Hoa. Đó là cái thế cờ để cho cả quốc gia dân tộc tìm thấy đường sống vậy.

Không có thế cờ ấy của Trạng Trình, Chúa Trịnh có thể làm liều không thờ Phật mà nhảy lên làm Phật, thì Trung Hoa tất có cớ xua quân qua chinh phạt, dòng họ Mạc sẽ phụ họa theo và dòng họ Nguyễn sẽ cứ lục đục ở bên này Đèo Ngang, làm sao đất nước mở rộng nổi đến Cà Mau?

Nhà tiên tri sự việc 500 năm về trước và 500 năm về sau (*) quả đã là một người biết như vậy.

(*) Người đời vẫn cho rằng Trạng Trình là người tinh thông lý học, tướng số. Theo đó, tác phẩm "Sấm ký Nguyễn Bỉnh Khiêm", còn gọi là "Sấm Trạng Trình" bao hàm những lời tiên tri của Nguyễn Bỉnh Khiêm về các biến cố chính của dân tộc Việt trong khoảng 500 năm (cho rằng từ năm 1509 đến khoảng năm 2019). Nhiều nội dung trong sấm ký hiện đã được bình giải, chứng minh sự đúng đắn. Tiếc thay, Sấm Trạng Trình còn lưu lại cũng có nhiều dị bản, bị thay đổi theo thời gian, không thể xác định đâu là bản gốc.

Dựa theo bài viết của Lê Văn Siêu trong cuốn "Truyền thống dân tộc", (1968) – NXB Hoàng Đông Phương.

SỬ VIỆT

Thời vua Minh Mạng, lãnh thổ Việt Nam rộng hơn gấp rưỡi hiện nay

TRẦN HƯNG

Thời nhà Nguyễn vào thế kỷ 19, lãnh thổ Việt Nam hết sức rộng lớn. Đỉnh điểm vào thời vua Minh Mạng, lãnh thổ Việt Nam rộng 575,000 km2, gấp 1.7 lần so với diện tích ngày nay.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, nhà Nguyễn được xây dựng rất mạnh mẽ, khiến các nước lân bang ở phía tây là Ai Lao và Campuchia đều phải thần phục, mong nhận được sự bảo hộ từ Việt Nam.

Ai Lao thần phục

Thời kỳ này Việt Nam và Xiêm La (tức Thái Lan ngày nay) đều đặt ảnh hưởng lên Ai Lao, khiến quốc vương Ai Lao phải xin thần phục cả hai nước. Nhiều xứ ở Ai Lao xin được đặt dưới quyền bảo hộ của Việt Nam, các vùng ngày nay gọi là Sầm Nứa, Trấn Ninh, Cam Môn và Savannakhet giáp với Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị đều xin trở thành nội thuộc. Nhà Nguyễn cho sáp nhập các vùng này vào lãnh thổ, phân thành các châu, phủ thuộc Việt Nam.

Campuchia mong được bảo hộ

Thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 được xem là thời kỳ tăm tối của đất nước Campuchia khi mà sức mạnh của đế quốc Khmer không còn. Vào thế kỷ 15 Xiêm La chiếm được kinh thành Angkor, cuối thế kỷ 16 thì chiếm được kinh thành mới ở Lovek. Đến thế kỷ 17, các đời chúa Nguyễn ở phương Nam trợ giúp người Khmer nổi dậy chống lại sự chiếm đóng của Xiêm La, nhờ đó người Khmer liên tục giành được chiến thắng. Cuối thế kỷ 17 nhà Nguyễn lập ra phủ Gia Định kiểm soát cả vùng Đông Nam Bộ.

Năm 1771, Xiêm La cho quân tiến đánh Campuchia, đường thủy tiến đánh Hà Tiên. Chúa Nguyễn phải cho quân sang cứu Campuchia và đánh quân Xiêm La ở Hà Tiên. Cuộc chiến kết thúc bằng việc Xiêm La và Việt Nam cùng rút khỏi Campuchia. Xiêm La giữ quyền chi phối Campuchia, còn Việt Nam giữ được vùng Hà Tiên.

Năm 1833 diễn ra cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở thành Gia Định, vua Minh Mạng cử Trương Minh Giảng đến dẹp loạn, Lê Văn Khôi thua chạy đến cầu xin Xiêm La trợ giúp. Quân Xiêm La nhân cơ hội này tiến đánh Việt Nam, thế nhưng bị quân của nhà Nguyễn đánh bại.

Không chỉ thế, nhà Nguyễn còn cho quân sang đánh Xiêm La ở Campuchia, chiếm giữ và bảo hộ hầu hết đất nước này, loại bỏ ảnh hưởng của Xiêm La, chỉ còn vùng đất nhỏ là Nam Bàn là thuộc về người Khmer. Nhà Nguyễn sáp nhập các vùng đất Campuchia vào lãnh thổ, đặt tên là Trấn Tây Thành, chia ra thành nhiều phủ, huyện, sắp đặt các quan lại người Việt đến cai trị.

Năm 1835, diện tích Việt Nam gồm vùng đất Ai Lao (tức Lào ngày nay), hầu hết phần đất của Campuchia, diện tích rộng 575,000 km2, gấp 1.7 lần so với Việt Nam bây giờ (diện tích Việt Nam hiện là 331,698 km2, theo cổng thông tin điện tử chính phủ năm 2009).

Trước sự lớn mạnh của mình, năm 1839 vua Minh Mạng cho đổi tên nước từ Việt Nam thành Đại Nam, tức quốc gia rộng lớn hùng mạnh phương Nam. Đây chính là nguyên nhân và ý nghĩa của quốc hiệu này.

CC BY-SA 4.0

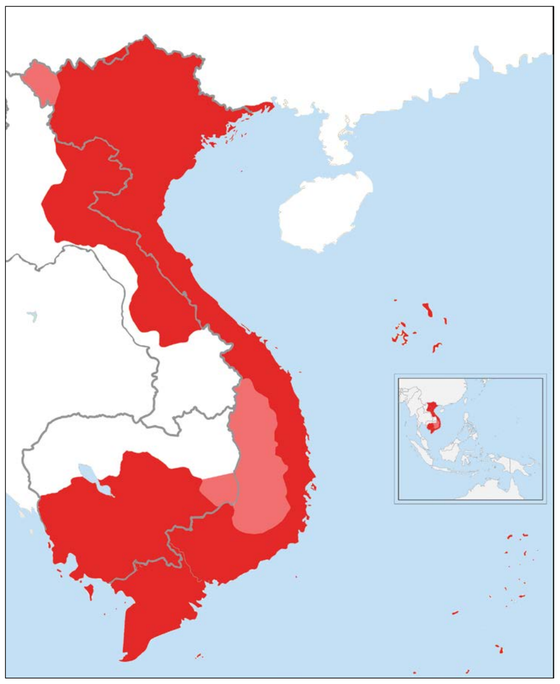

Bản đồ Việt Nam năm 1835 sau khi sáp nhập các vùng đất của Lào và Campuchia.

Trước sự lớn mạnh của mình, năm 1839 vua Minh Mạng cho đổi tên nước từ Việt Nam thành Đại Nam, tức quốc gia rộng lớn hùng mạnh phương Nam.

PUBLIC DOMAIN

Tranh vẽ vua Minh Mạng trong sách của John Crawford.

SHUTTERSTOCK/ILLUSTRATION BY EPOCH TIMES

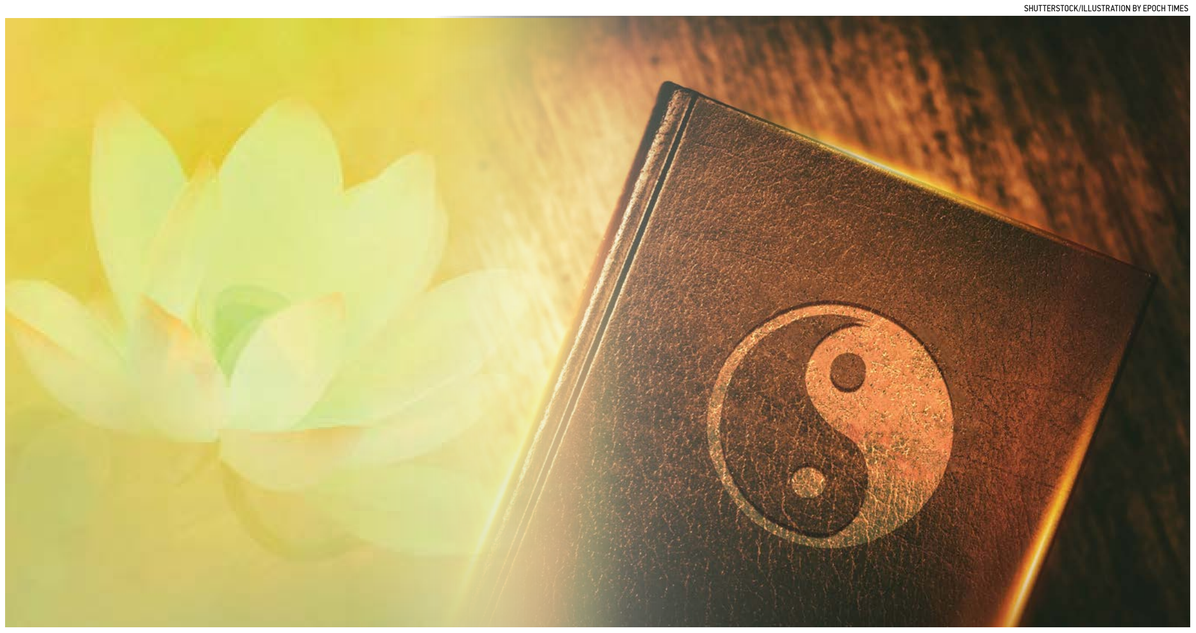

Thuyết định mệnh (Kỳ 3/3):

Làm thế nào để thoát khỏi sự ràng buộc của vận mệnh?

TƯỜNG HÒA

1. Mọi việc thuận theo tự nhiên là cách làm tiếp cận với chân lý

Cổ nhân thường nói thuận theo tự nhiên. Đời một con người từ khi sinh ra đã có định số. Nếu người ấy vì muốn đạt được một điều gì đó mà tìm mọi cách để có được, không từ bất kỳ thủ đoạn nào để đạt được mục đích mà mình mong muốn; như thế sẽ làm tổn hại âm đức. Trong mệnh của cá nhân đó vốn có gì, thì sẽ có như thế thôi.

Một số người thường nói: "Tuân theo mệnh Trời". Rất nhiều người cho rằng đó là một loại nhân sinh quan tiêu cực, bất lực. Thực ra đây là một cách tiếp cận gần nhất với tự nhiên, tiếp cận gần nhất với chân lý. Đó chính là con đường nhân sinh ưu việt, ít đi đường vòng, trực tiếp đạt đến mục tiêu đáng có mà không gây tổn hại tới vận mệnh của bản thân.

Vận mệnh tuy đã được định trước, nhưng nếu một người làm những việc tốn đức tổn phúc thì cũng có thể khiến vận mệnh của họ bị thay đổi, khiến cho phúc lộc vốn đáng được hưởng bị cắt giảm hoặc xóa bỏ.

Trong "Bắc Đông viên bút lục" có ghi chép một trường hợp như sau:

"Thời nhà Thanh có người Nam Xương họ La, tinh thông mệnh lý. Vào những năm Càn Long, ông đoán mệnh cho người, đại đa phần đều ứng nghiệm kỳ lạ. Ông tự toán mệnh cho mình rằng, trong mệnh không có phúc lộc lớn, chỉ có năm Canh Tý thì cử đỗ. Ông cũng toán mệnh giúp bạn học họ Vương, nói rằng cả đời không đỗ đạt.

Mùa đông năm Kỷ Hợi, bên cạnh trường học của họ có một quả phụ cư trú, tuổi trẻ xinh đẹp lại không giữ gìn. Ban đầu cô ta trêu đùa họ Vương, anh ta cực lực cự tuyệt. Sau này cô ta lại đùa bỡn với họ La, anh này vui mừng cho rằng mình số đào hoa, thế là liên tục qua lại với cô ta. Đến khoa thi mùa thu năm Canh Tý, kết quả họ Vương đỗ, còn họ La trượt. Họ La nghĩ là mệnh lý không chính xác, nhưng nào có hay rằng vận mệnh đã âm thầm chuyển dịch. Họ Vương cực lực cự tuyệt nữ sắc nên đắc phúc báo, còn họ La tham sắc thất đức, kết quả bị mất công danh. Kiên định thiện niệm, kiên trì giữ quy phạm đạo đức thì có thể tránh không bị thất đức, mất phúc".

2. Vận mệnh đã định sẵn từ trước, nhưng hành thiện tích đức có thể thay đổi được

Trong "Bắc Đông viên bút lục" có một trường hợp ghi rằng:

"Thời nhà Thanh ở Hàng Châu có một vị cống sinh, thường ngày thích uống rượu, say rượu thì hay chửi người, đã thành thói quen. Mồng một Tết năm nọ, vị cống sinh này ra khỏi nhà liền gặp một người phụ nữ ăn mày xin tiền, trông bộ dạng thê thảm khổ sở. Người ta trông thấy bộ dạng như thế này thì lãnh đạm chẳng để ý, nhưng vị cống sinh này bỗng nhiên phát thiện tâm, cho bà ăn xin một đồng xu rồi ra đi.

Sau này vị cống sinh mắc bệnh nặng, mơ mơ màng màng đến âm phủ, gặp Diêm Vương. Diêm Vương sai phán quan tra sổ thiện ác của cống sinh, thấy việc ác rất nhiều, nhưng việc thiện chỉ có một. Thế là Diêm Vương sai đem cân thì thấy thiện ác cân bằng. Diêm Vương bèn lệnh phán quan tra rõ xem việc thiện là việc gì. Thì ra cống sinh đã cho bà ăn mày một đồng xu, mà bà ăn mày này lại là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Khi mọi người đều ngoảnh mặt chẳng để ý thì duy có vị cống sinh này đã cho một xu; do đó Diêm Vương phê chuẩn cho cống sinh hoàn dương. Sau khi vị cống sinh này sống lại, anh bỏ rượu hành thiện, sống rất nhiều năm sau mới qua đời".

Phần "Viên Thiều truyện" trong "Tống sử" cũng có chép một trường hợp cải biến vận mệnh như sau:

"Phụ thân Viên Thiều là viên quan lại nhỏ trong quận, hai vợ chồng đều đã gần 50 tuổi mà vẫn chưa có con trai. Người vợ đưa tiền cho chồng để đến Lâm An nạp thiếp. Khi cha Viên Thiều đưa người thiếp về nhà thì thấy cô nàng nét mặt u uất và dùng dây đay để buộc tóc, bên ngoài dùng dây màu trang sức, ông bèn hỏi nguyên do. Người thiếp khóc nói: 'Thiếp là con gái của Triệu tri phủ đã mất, nhà ở Tứ Xuyên. Sau khi phụ thân mất thì nhà rất nghèo khó. Người nhà vì muốn đưa thi thể phụ thân về quê an táng nên bán thiếp'.

Phụ thân Viên Thiều lập tức đưa cô gái trở về quê cũ. Mẫu thân cô gái khóc nói: 'Tiền sính lễ (bán con) vẫn chưa đủ lộ phí về quê, hơn nữa đã tiêu hết rồi, lấy gì trả lại cho ông đây?'

Phụ thân Viên Thiều nói: 'Tiểu lại không dám làm vấy bẩn nương tử, tiền sính lễ xin tặng phu nhân.'

Không chỉ có vậy, ông còn dốc hết tiền trong túi ra trợ giúp.

Sau đó phụ thân Viên Thiều về nhà, người vợ nghênh đón hỏi tình hình. Ông kể lại đầu đuôi ngọn ngành, rồi nói: 'Tôi nghĩ rồi, mệnh tôi không có con trai, tôi và bà kết hôn đã lâu thế này rồi. Còn nếu mệnh tôi có con trai thì sao mình lại không tự sinh mà phải đợi đến có thiếp mới sinh?'

Người vợ vui mừng nói: 'Phu quân có thiện tâm như thế này thì sẽ có con trai thôi."

Quả nhiên không lâu sau người vợ có mang rồi sinh ra Viên Thiều, sau làm quan đến chức Tham tri chính sự.

Có thể thoát khỏi sự ràng buộc của âm dương ngũ hành, cũng đã thoát khỏi sự ràng buộc của vận mệnh.

3. Làm thế nào để thoát khỏi sự ràng buộc của vận mệnh?

Quyển trung trong sách "Lý Hư Trung mệnh thư" đã chỉ ra rằng: Người ra ngoài ngũ hành thì sống chết là ở mình. Căn cứ lý luận của mệnh lý học, con người sống chết giàu nghèo là do phối hợp và bố cục của âm dương ngũ hành trong giờ sinh bát tự quyết định. Vì vậy nếu con người có thể ra ngoài ngũ hành, thì thoát khỏi sự ràng buộc của âm dương ngũ hành; như vậy chính là đã thoát khỏi sự ràng buộc của vận mệnh rồi.

Việc này duy nhất chỉ có một con đường – chính là tu luyện, chân chính tu luyện trong Đại Pháp. Trong quá trình tu luyện, thuận theo việc tâm tính được đề cao, thân thể thuận theo đó cũng có sự biến hóa, dùng vật chất cao năng lượng ở các không gian khác dần dần thay thế các tế bào của nhục thân. Như thế thì không chịu sự chế ước của thời không tại không gian này nữa; tức là có thể thoát khỏi sự ràng buộc của âm dương ngũ hành, cũng đã thoát khỏi sự ràng buộc của vận mệnh.

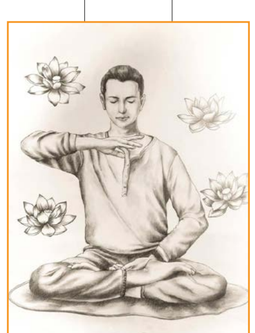

Việc này duy nhất chỉ có một con đường – chính là tu luyện.

Lời kết

Trở về với văn hóa truyền thống, đề cao các giá trị đạo đức chân chính mới là sự bảo đảm để con người có thể bước qua đại kiếp nạn tử sinh. Ngày nay các quan niệm biến dị đã tàn phá thuần phong mỹ tục, phá hủy các giá trị truyền thống chân chính, ngụy tạo và thay thế vào đó những cái gọi là "truyền thống" méo mó, giả tạo đầy tính dị đoan, khiến cho bao người không lý trí mê muội trở thành nạn nhân của ngụy thiện lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng và văn hóa truyền thống để kiếm tiền, trục lợi, cầu danh... Điều này cũng khiến những người có chút lý trí nhưng do thiếu hiểu biết về văn hóa truyền thống lại lâm tưởng văn hóa truyền thống là những điều méo mó dị đoan như thế; từ đó có tâm lý bài xích, thù ghét truyền thống. Bởi vậy chỉ có người lý trí và bình tâm thanh tỉnh, biết nghiêm túc xem xét nghiên cứu các giá trị đạo đức truyền thống chân chính và văn hóa tu luyện chân chính thì mới có tư tưởng đúng đắn để lựa chọn hướng đi cho mình, cũng chính là lựa chọn tương lai sinh mệnh của bản thân.

Nguyễn Khuyến: Sắc Thu quê hương, hồn dân tộc

THUỶ NGUYỆT

Bức tranh mùa Thu mộc mạc của vùng quê Việt Nam

Trong bộ ba bài thơ nổi tiếng về mùa thu: Thu Vịnh (làm thơ về mùa thu), Thu Điếu (câu cá mùa thu), Thu Ẩm (uống rượu mùa thu) của Nguyễn Khuyến, ẩn hiện trong từng câu thơ là hình ảnh làng quê yên bình. Đặc biệt trong bài Thu Vịnh, cảnh vật mùa thu được phác họa đầy thanh tao, trong trẻo và nhẹ nhàng. Bức tranh Thu xứ Bắc với bầu trời cao vút trong xanh được điểm thêm cảnh cần trúc mềm mại, khung cảnh hài hòa tôn lên vẻ thơ mộng:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu
Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào...
(Thu Vịnh)

Trong bài Thu Vịnh, không khí làng quê mùa thu im ắng và phảng phất nỗi u hoài. Không gian và thời gian trở nên mông lung, thấp thoáng trong vần thơ là tâm trạng phảng phất suy tư của thi nhân. Sự khéo léo tài tình của Nguyễn Khuyến là cách ông sử dụng cách tô điểm từ cảnh vật như thay thế hình ảnh liễu rủ bằng ''cần trúc lơ phơ gió hắt hiu'. Không gian mở ra thăm thẳm "mấy từng cao", một cần trúc vươn lên trên nền trời thu "xanh ngắt". Nét cong mềm của "cần trúc" vươn lên một cách thanh cao, không uỷ mị như rặng liễu đìu hiu buông xuống. Thu Vịnh mang theo tâm tư của tác giả nhưng vẫn thể hiện sự khẳng khái của một bậc quân tử.

Nghệ thuật sử dụng âm thanh của Nguyễn Khuyến làm nổi bật lên bức tranh thu nhẹ nhàng, tưởng chừng như tĩnh lặng. Thi nhân mô tả tinh tế từng chuyển động âm thanh nhỏ làm sống động hơn cảnh thu của làng quê Việt Nam, tuy mang vẻ đượm buồn nhưng không u uất. Làn sóng biếc chỉ "gợn tí". Lá vàng cũng "khẽ đưa vèo''.

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
(Thu Điếu)

Chỉ ở mùa thu mới có "Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt". Trong ý thơ mùa thu này, hình ảnh bầu trời xanh ngắt ấy đều được tái hiện ba lần.

Trong bài Thu Ẩm, mùa thu được cảm nhận bằng tâm trạng của một người ngồi uống rượu. Nghệ thuật reo vần 'eo' khiến bức tranh Thu hiện lên như sự hoà hợp của nhiều khung cảnh với nhiều biên độ sắc màu. Cảnh sắc quen thuộc của làng quê Việt Nam đầy bình dị:

Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đèm sâu đóm lập lòe

Cảnh đêm trăng in hình xuống mặt ao lóng lánh, ánh trăng thu dường như trở lên thi vị hơn bao giờ hết:

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt
Làn áo lóng lánh, bóng trăng loe

Trong lời thơ, thời gian tưởng chừng như ngưng đọng, nhưng cũng gợi rất sâu vào không gian tĩnh mịch, trong lành và thân thuộc của vùng quê Việt Nam.

Tình yêu quê hương đất nước của Nguyễn Khuyến thể hiện ý tứ trong từng vần thơ như những nét vẽ tô điểm lên vẻ đẹp yên bình, thanh cao và hồn hậu.

Trầm tư mảnh tình quê của thi nhân

Ngất ngây trước cảnh đẹp mùa thu của quê hương nhưng tâm tư về phận nước nhà lại khiến thi nhân như ngượng ngùng:

Nhân hứng cũng vừa toan cất bút
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào
(Thu Vịnh)

Nguyễn Khuyến cảm thấy "thẹn với ông Đào" tức là Đào Tiềm (Đào Uyên Minh), một nhà thơ nổi tiếng ở Trung Quốc thời Lục Triều. Ông đỗ tiến sĩ, ra làm quan, rồi chán ghét cảnh quan trường tranh đấu, ông đã treo ấn từ quan, lui về ẩn dật:

Cất nhà trong cảnh nhân gian
Ngựa xe chẳng vướng bụi trần vào đây
Hỏi ông sao được như vầy?
Tâm hồn cao viễn, đất này hẹp thôi
Rào đông hái cúc chiều nay
Xa trông thấy núi Nam ngay trước nhà
Đẹp thay sắc núi chiều tà
Đàn chim về tổ la đà cánh bay
Bao chân ý - cảnh sắc này
Muốn tìm ngôn ngữ giãi bày, lại quên
(Âm tiểu kỳ 5 - Đào Tiềm)

Cái 'thẹn' ở đây là vẻ khí tiết. Có lẽ Nguyễn Khuyến cho rằng, mình thiếu cái dũng khí của ông Đào, đã không từ quan sớm để về tự tại thong dong với cuộc đời thanh đạm.

Trong bài thơ "Thu Ẩm", hình ảnh trung tâm của bài thơ là "Mất lão không vậy cũng đỏ hoe".

Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mất lão không vậy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy
Độ năm ba chén đã say nhè.

Nguyễn Khuyến chỉ có "năm ba chén" đã đủ say. Ông say bởi cảnh đẹp của sắc Thu quê hương hay say để quên đi nỗi buồn thế sự?

Trong sáu câu thơ đầu của bài Thu Ẩm, thì đã có đến năm câu đều có màu sắc thể hiện sự cô đơn khi ngồi uống rượu một mình. Có màu đen của đêm sâu "ngõ tối". Có ánh sáng "lập loè" của bảy đom đóm. Có sắc trắng nhờ của "màu khói nhạt" nhẹ bay "phất phơ" trên lưng giậu cúc tần trước sân của năm gian nhà cỏ bình dị. Có màu vàng của bóng trăng loe tan ra "lóng lánh" trên làn ao "sóng biếc theo làn hơi gợn tí" trong veo. Có da trời màu "xanh ngắt" rất đẹp. Và sắc "đỏ hoe" của đôi mắt ông lão, của thi nhân đang uống rượu âm thầm.

SHUTTERSTOCK

PUBLIC DOMAIN

Chân dung thi hào Nguyễn Khuyến trên một con tem của Việt Nam, phát hành vào năm 2000, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông.

Cảnh vật có đường nét cao, thấp, xa, gần, mỏng và nhẹ. Độ "thấp le te" của ngôi nhà cỏ năm gian. Độ sâu của đêm khuya và "ngõ tối" nơi làng quê vùng đồng chiêm trũng. Độ nhẹ vờn bay "phất phơ" của màu khói nhạt. Chiều đo "thấp" của "lưng giậu", nét gợi của "làn ao", vòng tròn của "bóng trăng loe" trên mặt "ao thu lạnh lẽo", độ xa, cao, rộng của bầu trời, chân trời và đôi mắt "đỏ hoe" đã "say nhè".

Phải chăng thi nhân rơi lệ? Tới đây, người đọc thấm đượm được nỗi buồn mênh mông của Nguyễn Khuyến. Tình yêu quê hương trong ông lớn bao nhiêu, ông say đắm trước vẻ đẹp của đất nước bao nhiêu, thì ông lại trĩu nặng tâm tư bấy nhiêu.

Nguyễn Khuyến đứng đầu trong ba cuộc thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ, là người tài năng xuất thế bậc nhất thời bấy giờ. Ông là người có phẩm chất trong sạch, mặc dù ra làm quan nhưng nổi tiếng thanh liêm, chính trực. Ông nguyện đem tài đức của mình cống hiến cho quê hương nước nhà. Thế nhưng, ông ra làm quan giữa lúc nước mất nhà tan, cơ đồ nhà Nguyễn như sụp đổ hoàn toàn nên giấc mơ trị quốc bình thiên hạ của ông không thực hiện được.

Nguyễn Khuyến bất lực vì không làm được gì để thay đổi thời cuộc nên ông xin cáo quan về ở ẩn. Nguyện vì nước non của Nguyễn Khuyến không thành, nên thơ ông cũng một cách tinh tế thể hiện nỗi ưu tư.

Có thể nói, chí lớn nghiệp lớn của bậc quân tử tan như mây khói, để rồi phải ngồi đây bó gối ôm cần câu. Ông là người thấu hiểu lời dạy của Mạnh Tử: "Cùng tắc độc thiện kỳ thân, đạt tắc kiêm tế thiên hạ'', tức có tài đức thì đem năng lực thực hiện đạo của người quân tử: "bình thiên hạ'' tạo phúc cho thế nhân. Mệnh trời không trọn thì giữ mình trong sạch, tu dưỡng đạo đức, thanh đạm cuộc đời. Bởi vậy mà ngẩm nhìn thế sự, nâng chén rượu trong sắc mùa thu mà mất "đỏ hoe".

Các bài thơ Thu của Nguyễn Khuyến đầy thi vị, vẻ đẹp của bức tranh thu thể hiện nguồn cảm hứng của nhà thơ với mùa thu, với quê hương. Nguyễn Khuyến mãi nức danh trong văn học Việt Nam về thơ Nôm với bộ ba bài thơ Thu Điếu, Thu Ẩm, Thu Vịnh.

Câu chuyện về những vị Thần cứu người trong ôn dịch

DUẪN GIA NHƯỢC | CHINESE EPOCH TIMES

Doãn Quỹ

Doãn Quỹ, tên tự là Công Độ, người gốc Thái Nguyên thời nhà Chu, tổ tiên là vua Chu Khang Vương. Doãn Quỹ thông thạo Ngũ kinh, biết quan sát sự biến hóa của thiên thượng, Hà Đồ, Lạc Thư và sấm vĩ đều rất tinh thông. Những năm sau này, ông chuyển sang tu đạo, thường uống Hoàng Tinh, mỗi ngày ba lần, nên dù sống đến trăm tuổi nhưng biểu hiện bề ngoài vẫn trẻ trung như thanh niên.

Doãn Quỹ luôn mang trên lưng hàng chục ống tre, đi chu du khắp nơi. Bên trong ống tre có chứa thuốc để cứu người. Khi đại dịch bùng phát trong thiên hạ, có người được ông cấp thuốc. Thuốc của ông có mùi giống như táo tàu, bôi lên trước cửa thì cả nhà sẽ không bệnh, có bệnh sẽ lập tức khỏi ngay.

Doãn Quỹ có một đệ tử tên là Hoàng Lý, sống ở núi Lục Hồn. Gần nhà Hoàng Lý thường có hổ xuất hiện tấn công người khiến anh không an tâm. Doãn Quỹ bảo Hoàng Lý chặt một khúc gỗ lớn, chặt thành bốn cây trụ, rồi đem trồng ở bốn góc cách nhau một dặm, mỗi phương một cây. Doãn Quỹ phong ấn trên một cây trụ lớn, từ đó trở đi loài hổ tuyệt nhiên không còn đến quấy phá nữa. Một hôm, có một con chim lạ không biết từ đâu bay đến, đậu trên nóc nhà, kêu mãi không dứt. Doãn Quỹ liền vẽ một lá bùa đặt tại chỗ con chim hay kêu. Đến đêm, thì con chim lạ đã nằm chết dưới lá bùa rồi sau đó biến mất.

Chuyện cũng kể rằng, có một người con hiếu thảo đang chịu tang cha mẹ, đau buồn đến mức ăn uống không nổi. Doãn Quỹ đến gặp người con có hiếu này, cảm thấy thương xót cho hoàn cảnh bần cùng của anh, nên đã âm thầm giúp đỡ. Ông bảo anh tìm một chục cân chì, đem lên núi của ông. Doãn Quỹ luyện chì thành bạc rồi cấp lại cho hiếu tử. Có khi ông còn luyện bạc thành vàng, để giúp đỡ một đứa trẻ gặp khó khăn. Sau này, Doãn Quỹ trở về núi Thái Hà, Nam Dương thành tiên.

Phụ Cục tiên sinh

Thời nước Ngô có Phụ Cục tiên sinh, mọi người không ai biết ông từ đâu đến. Nghe qua khẩu âm của ông thì giống như người đến từ nước Yên hay nước Đại phía Bắc. Nhà ai có người bệnh, ông liền cho một viên thuốc màu tím, uống vào liền khỏi ngay. Đến thời nước Ngô bị dịch bệnh, Phụ Cục tiên sinh đến gõ cửa từng nhà cấp thuốc, cứu được hàng chục nghìn người mà tiền thuốc không lấy một đồng nào. Sau này, người dân nước Ngô mới biết rằng ông chính là một chân nhân đã tu Đạo đắc Đạo.

SHUTTERSTOCK

Khi dịch bệnh đến thường có các vị đạo sĩ xuất hiện cứu người. (Ảnh minh họa)

Tương truyền rằng ông sống ở vùng đỉnh núi nước Ngô, thường hay xuống núi để bốc thuốc cứu người. Có một ngày, ông chuẩn bị rời đi, bèn nói với những người ở dưới núi: "Tôi sắp trở về núi Bồng Lai rồi, trước khi đi tôi sẽ cho mọi người một chút nước thần. Mọi người thấy từ phía trên vách đá, giữa các tảng đá có một dòng nước tinh khiết màu trắng chảy xuống, uống vào là khỏi bệnh". Quả nhiên, rất nhiều người nghe lời đến uống nước thần thì đều lập tức khỏi bệnh, người dân biết ơn ông bèn lập miếu để thờ.

Lưu Cang và Phàn phu nhân

Lưu Cang, tên tự là Bá Loan, thời nhà Hán là một vị quan thanh liêm giản dị, ông thường lựa chọn những chính sách có lợi cho người dân. Bản thân Lưu Cang là một người tu Đạo cao thâm, tinh thông đạo thuật, có thần thông biến hóa, còn có thể triệu hồi quỷ thần. Đây đều là những công năng có được trong quá trình tu luyện bí mật của ông, người khác đều không biết được.

Vợ của Lưu Cang họ Phàn, cũng là một người tu Đạo, đạo thuật của bà cũng đã luyện đến được trình độ cao siêu tuyệt diệu. Có một lần, Lưu Cang và phu nhân đến núi Minh Sơn gặp một con hổ trên đường. Khi đó, con hổ đang nằm trên mặt đất, bắt gặp họ bèn cúi mặt xuống, như thể cảm nhận được năng lượng to lớn từ hai người. Nó trở nên ngoan ngoãn như một con cừu, không dám tỏ ra bất kính. Phu nhân Lưu Cang lấy một sợi dây thừng nhỏ cột lấy con hổ rồi dắt nó về nhà, buộc vào chân giường.

Vùng địa phương nơi Lưu Cang quản thúc không những không có lũ lụt, hạn hán, thiên tai mà còn không có bệnh dịch, mãnh thú hại người. Nơi nơi đều mùa màng bội thu, dân chúng gần xa đều ngưỡng mộ. Đây đều là phúc phận từ việc tu luyện và đức hạnh của vợ chồng ông.

Ý nghĩa sâu sắc của điệu múa "Hằng Nga bôn nguyệt"

ĐẠN TRẦN | CHINESE EPOCH TIMES

Nhân gian lâm kiếp nạn, ông Trời ắt có sắp đặt

Trong văn hoá truyền thống của người Á Đông, truyền thuyết về Hằng Nga bay lên cung trăng đã được lưu truyền trong lịch sử. Trong hành trình dài đằng đẵng ấy, con người thế gian cũng đã thêm vào đó rất nhiều tình tiết. Nhưng ý nghĩa về câu chuyện vẫn là thông điệp bỏ ngỏ để hậu nhân còn mãi luận giải.

Câu chuyện "Hằng Nga bôn nguyệt" được biểu diễn bằng một điệu múa trong tiết mục của Đoàn Nghệ thuật Biểu diễn Shen Yun (Thần Vận). Mở đầu điệu múa, Tây Vương hậu ban tiên dược cho vợ chồng Hậu Nghệ-Hằng Nga. Hai người vui mừng khôn xiết khi tự nhiên có trong tay loại thuốc trường sinh bất lão.

Mười mặt trời xuất hiện cùng lúc trên bầu trời. Thảm họa đã thật sự đến, trời đất biến sắc vì điều này, cây cối bị thiêu đốt khô héo, sinh linh lầm than, con người chịu đựng trong cái nóng gay gắt. Đứng trước thảm họa, Hằng Nga đã uống hết một nửa viên thuốc trường sinh, khi đưa nửa viên thuốc trường sinh còn lại cho Hậu Nghệ, Hậu Nghệ trượt tay đánh rơi mất. Cả hai vô cùng sợ hãi, họ biết rằng thuốc tiên rơi xuống có nghĩa là vợ chồng chia lìa, cũng có nghĩa Hậu Nghệ sẽ mãi ở lại thế gian và chịu luân hồi đầu thai.

Trước khi Hậu Nghệ trượt tay đánh vỡ lọ đựng viên thuốc quý báu, ông đã thực hiện một tâm nguyện lớn là bắn hạ "Mặt trời độc" cho thiên hạ. Vì thế Hậu Nghệ không tiếc nuối nửa viên thuốc tiên đã mất có thể giúp ông bay đến cung trăng, mà ông lao đi khắp núi sông rừng già, tìm kiếm Thần kỹ có thể bắn hạ "Mặt trời độc".

Hậu Nghệ có được cung Thần tiên Thần, và ông triển hiện Thần uy, một lần bắn hạ chín mặt trời cùng lúc. Khi sắp bắn hạ mặt trời cuối cùng, Hằng Nga đã can ngăn, và Hậu Nghệ lưu lại mặt trời này chiếu sáng khắp mặt đất đại địa để vạn vật nhận được ánh nắng mà phát triển, sinh thành.

Người thế gian đã được cứu, tâm nguyện của Hậu Nghệ đã hoàn thành. Lúc này, Hằng Nga, người đã uống thuốc tiên, không thể ở lại trần gian được nữa. Vào một đêm yên tĩnh, Hằng Nga bay đến cung trăng một mình cô đơn với đầy nỗi buồn.

Còn lại một mình, Hậu Nghệ rất buồn. Ông thực sự không muốn rời xa ái thê của mình. Khi thấy Hằng Nga bay ngày càng xa mình, lòng tràn đầy u uất, trước thống khổ đó, ông đã ngã xuống đất, và chỉ tay về phía Hằng Nga đang đi xa, như để bày tỏ ông đã chịu đựng nỗi đau sinh ly tử biệt.

Điệu múa "Hằng Nga bôn nguyệt" đã để lại trong lòng khán giả nhiều lắng đọng. Có những anh hùng cứu dân ra khỏi nước sôi lửa bỏng, có tình nghĩa sâu sắc giữa vợ chồng, có lòng biết ơn và những khó khăn của con người thế gian, có sự bảo hộ và ban ân của Thần Tiên, có nỗi khổ sở phu thê ly biệt. Tuy nhiên, nội hàm của truyền thuyết này không chỉ giới hạn ở đó.

Trước khi Tây Vương Mẫu ban cho thuốc tiên, sau khi Hậu Nghệ lỡ tay làm đổ thuốc tiên, Tây Vương Mẫu biết người thế gian sẽ đối mặt với kiếp nạn, người bà cứu là những người của bà. Có lẽ, bởi vì mối quan hệ duyên phận là điều Tây Vương Mẫu nhìn thấy được.

Thiên tai trên thế gian là có định số. Trong đại nạn đó sẽ có những vị Thần, Phật giáng hạ mang theo thân người để cứu rỗi con người. Những vị Thần, Phật đó đến thế giới này để thành tựu quả vị tối cao và đặt định lên nền tảng văn hóa cần thiết cho nhân loại. Giống như việc Hậu Nghệ bắn hạ mặt trời, đây là điều không phải ai muốn làm là có thể làm được, cũng chính là nói Hậu Nghệ bắn mặt trời là một sứ mệnh được Thần giao cho ông, đó cũng là lời hứa của ông với chư Thần trước khi đến nhân gian. Ông không chỉ bắn mặt trời, mà còn chịu đựng nỗi đau sinh ly tử biệt với vợ mình. Nếu không, Hằng Nga sẽ không có nỗi buồn và sự cô đơn ở cung trăng. Nếu không có sự lạnh lẽo và hiu quạnh của Cung Quảng Hằng, cũng sẽ không còn nội hàm thâm sâu của các văn nhân thi sĩ sau này khi làm thơ ngắm trăng. Cũng chính là nói, cuộc hôn nhân và sự chia ly của vợ chồng họ là đã được chú định trong vận mệnh của họ rồi.

Vậy sự việc quan trọng to lớn nhất đối với chúng ta ngày hôm nay là gì?

Khi toàn bộ nhân loại rơi vào thời kỳ mạt kiếp, cũng chính là tình huống không còn lối thoát cho sự phát triển của toàn xã hội, cả nhân loại tất nhiên đang lâm vào tình cảnh tuyệt vọng, lúc này nhất định phải có một đại cứu thế xuất hiện để cứu nhân loại. Mục đích họ đến thế gian là để cứu toàn bộ nhân loại trong mạt kiếp cuối cùng. Từ quan điểm này mà nhìn, ý nghĩa những việc mà họ đã làm hiện nay chính là tương tự như kỳ tích của Hậu Nghệ trong việc giải cứu người thế gian khỏi nước sôi lửa bỏng.

Đương nhiên, họ đã áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm cả việc thể hiện ý nghĩa chân thực của câu chuyện "Hằng Nga bôn nguyệt", dùng tinh túy của văn hóa Thần truyền chân chính để đánh thức bản tính con người thế gian. Đây mới là sự thật chân chính của câu chuyện thần thoại "Hằng Nga bôn nguyệt" và các tiết mục biểu diễn của Đoàn Nghệ thuật Shen Yun triển hiện cho con người thế gian.

Những gì triển hiện trong các buổi diễn xuất của Đoàn Nghệ thuật Shen Yun chính là thể hiện chân chính của nền văn hóa Thần truyền Trung Hoa. Có rất nhiều người sau khi xem xong diễn xuất của Shen Yun liền trở nên thanh tỉnh. Sự thanh tỉnh của họ mang ý nghĩa rằng họ đã được đắc cứu! Khi họ thực sự hiểu được hàm nghĩa của câu chuyện thần thoại "Hằng Nga bôn nguyệt", cũng chính là họ đã hiểu được chân tướng của sinh mệnh. Ngay cả khi họ nhất thời không thể nói rõ ràng, nhưng tại sâu thẳm trong nội tâm của họ đã thực sự hiểu được Thần đang cứu rỗi con người thế gian.

Hân Bình biên dịch

SHEN YUN

Câu chuyện "Hằng Nga bôn nguyệt" được thể hiện qua tiết mục múa "Hằng Nga" (Lady of the Moon) của Đoàn Nghệ thuật Biểu diễn Shen Yun.

SCREENSHOT/PROJECT GUTENBERG ETEXT 15250PUBLIC DOMAIN

Tranh vẽ cảnh Hậu Nghệ bất lực nhìn người vợ của mình, Hằng Nga bay lên cung trăng.

Học cách hành xử khi bị người khác nhục mạ

AN HÒA

"Chưa chắc đã là chửi ta"

Theo sử sách ghi chép lại, đại danh thần triều Tống, Phú Bật, là người rất độ lượng. Khi còn trẻ, từng có người nhục mạ ông nhiều lần nhưng ông đều làm ngơ, chỉ chuyên tâm làm tốt việc của mình, giống như không nghe thấy, không nhìn thấy gì hết.

Một lần, Phú Bật gặp một người nổi tiếng hung hãn, lỗ mãng. Người này vô duyên vô cớ đến nhục mạ, mắng nhiếc, chửi đổng Phú Bật, khiến ai nghe thấy cũng đều khó chịu.

Lúc ấy, người ngồi bên cạnh Phú Bật nói: "Ngài xem, hắn đang chửi ngài đấy!"

Phú Bật cười một cách thản nhiên và nói: "Tôi nghĩ là hắn đang mắng chửi người khác đấy chứ!"

Người bên cạnh lại sốt ruột nói tiếp: "Hắn chửi thẳng tên của ngài đấy!"

Phú Bật vẫn như cũ, không hề biểu lộ ra vẻ gì bất bình, nói: "Ngài xem, trên đời này, người trùng tên, trùng họ có rất nhiều. Cho nên, hắn chửi Phú Bật nhưng chưa chắc đã là chửi ta!"

Người lỗ mãng kia sau khi nghe thấy Phú Bật nói với vẻ "không quan tâm" như vậy thì tự nhiên cảm thấy vô cùng xấu hổ. Cuối cùng ông ta đã tự động rút lui và không nhục mạ Phú Bật nữa.

Nếu như lúc ấy, Phú Bật to tiếng đối chọi lại theo cách "hắn chửi ta một câu, ta đáp trả một câu" thì mâu thuẫn sẽ tăng lên trầm trọng và nguy kịch hơn. Nhưng ông lại dùng tâm thái thản nhiên, xem nhẹ, nhường nhịn đi đối đãi nên đã khiến lửa giận trong lòng đối phương tự nhiên tiêu tan, nghiệt duyên được thiện giải.

Bậc trí giả có thể nhẫn nại, có thể nhường nhịn người khác nên đức tự nhiên sẽ lớn. Người mà phàm là gặp chuyện gì cũng không thể nhẫn nhịn thì nhất định là có lòng dạ hẹp hòi. Cho nên, điều khó nhất trên thế gian chính là có thể làm một người nhẫn nhịn, không tranh biện.

Nhục mạ người khác là việc thật dại khờ

Có một cao tăng thường xuyên bị người ghen ghét, nhục mạ, nhưng đối với chuyện này, ông lại một mực giữ được tâm thái ôn hòa, bình tĩnh, im lặng không nói lại, ung dung thản nhiên, chỉ chuyên tâm vào việc độ nhân.

Chuyện kể rằng, một lần, khi một người đã mệt mỏi sau một hồi buông lời nhục mạ, vị cao tăng ấy mỉm cười hỏi: "Thí chủ! Xin hỏi thí chủ, khi một người tặng đồ vật cho một người khác, mà người đó không nhận thì đồ vật ấy là thuộc về ai?"

Người này không nghĩ ngợi, liền trả lời: "Đương nhiên là vẫn thuộc về người tặng!"

Vị cao tăng lại nói: "Đúng vậy. Thí chủ đã một mực nguyền rủa ta đến bây giờ. Nếu ta không nhận những lời nguyền rủa ấy của thí chủ, vậy ai sẽ nhận những lời nguyền rủa đó?"

Nghe xong câu hỏi, người kia không nói thêm được lời nào và hiểu rằng mình đã làm chuyện thật dại khờ mà không biết. Từ đó về sau, người kia cũng không còn dám buông lời nhục mạ tùy tiện nữa.

Khi đối mặt với lời nhục mạ của người khác, thật sự có rất ít người có thể thản nhiên đối mặt. Nhưng nếu có thể bình tĩnh, tự hỏi lại mình một chút thì sẽ tỉnh ngộ ra rằng: Nếu dùng cách "ăn miếng trả miếng", "nhục mạ trả nhục mạ" thì đó là một hành vi không khôn ngoan chút nào.

Một người khi bị nhục mạ mà có thể dùng tâm thái thản nhiên, không để tâm, ung dung mà đối đãi thì đã có phong độ của bậc trí giả, bậc đại trí huệ. Phải là người thực sự tu dưỡng mới có thể đạt đến cảnh giới đó.

Phượng Hoàng Lửa

Loài chim Thần báo hiệu sự hủy diệt và hồi sinh

ĐAN THANH

Truyền thuyết kể về một loài chim Thần, là một loài chim khổng lồ rất giống với đại bàng hay chim công, tỏa ánh sặc sỡ màu đỏ, tím, và vàng. Chim phượng hoàng huyền thoại có liên hệ với biểu tượng mặt trời mọc và lửa, nó được bao bọc bởi một vầng hào quang tỏa sáng lộng lẫy trên bầu trời. Cặp mắt của nó màu xanh dương và sáng như ngọc bích.

Khi chuẩn bị kết thúc cuộc đời, nó tự tạo giàn thiêu từ những cọng quế và gỗ thơm, để ngọn lửa bùng lên đốt cháy toàn thân. Rồi từ đống tro tàn, một con phượng hoàng màu lửa vàng rực mới sẽ trỗi dậy, hồi sinh trong một chu kỳ sống mới.

Con phượng hoàng mới ướp tro của phượng hoàng cũ trong quả trứng làm từ nhựa thơm và đem nó tới thành phố Heliopolis ("thành phố Mặt Trời" trong tiếng Hy Lạp) cổ đại của Ai Cập.

Chính sự bất tử và tái sinh kỳ lạ mang màu sắc thần thánh đó mà phượng hoàng lửa trở thành biểu tượng bất hủ xuyên suốt các nền văn hóa lịch sử từ Tây sang Đông.

Linh vật thiêng trong các nền văn hóa và tôn giáo

Phượng hoàng là loài chim linh thiêng. Linh vật này xuất hiện trong nhiều nền tôn giáo, là biểu tượng của sự tái sinh và ánh sáng của trí tuệ.

Trong một số thần thoại phương Tây, phượng hoàng (phoenix) là một loài chim lửa thần thánh và linh thiêng.

Người Hy Lạp tin rằng phượng hoàng là biểu tượng của Thần Mặt trời Apollo. Trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ, phượng hoàng có nghĩa là "màu đỏ". Người Hy Lạp coi phượng hoàng là biểu tượng của niềm tin bất tử, sự tái sinh và ánh sáng của trí tuệ.

Người Ai Cập xác định phượng hoàng là một loại chim giống như cò hay diệc, gọi là Bennu, được biết đến từ sách về người chết và các văn bản Ai Cập cổ đại khác như là một trong các biểu tượng thần thánh để thờ phụng tại Heliopolis, gắn liền với thần Mặt Trời trong thần thoại Ai Cập là thần Ra.

Phượng hoàng là loài chim chúa xuất hiện trong cuốn kinh Vệ Đà (Rig Veda) của người Hindu.

Kiến tạo vũ trụ

Theo thần thoại phương Đông, sau khi vị thần Bàn Cổ nổ thoát ra từ "quả trứng" khổng lồ của sự hỗn loạn, 4 sinh vật khác đã theo ông tồn tại. Đó là Long (rồng), Ly (kỳ lân), Quy (rùa), và Phượng (phượng hoàng), thường được gọi là Tứ Linh (4 thần linh), đã hợp sức với thần Bàn Cổ để tạo ra thế giới; sử dụng thần thông của mình để tạo ra ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa và thổ), tạo ra 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông), 4 hướng (bắc, nam, đông, tây). Trong cuộc kiến tạo thế giới thì phượng hoàng làm chủ lửa, mùa hạ, và phương Nam.

Sử ký Trung Quốc có ghi lại rằng vua Phục Hy đã từng nhìn thấy chim phượng hoàng. Theo tự điển điển cổ có từ thời nhà Thanh, chim phượng hoàng có thật chứ không chỉ là "truyền thuyết", sống trên những tảng núi rất cao xa xôi mà con người khó nhìn thấy được.

Tôn giáo Á Đông tin rằng, phượng hoàng là biểu tượng của ân sủng và đức tin, còn là linh vật có quyền uy như Rồng. Các hoàng đế Trung Hoa đặt hình tượng phượng hoàng trong cung điện hoặc thêu lên hoàng bào - tượng trưng cho chiến thắng, uy quyền.

Dưới thời Trung Hoa cổ đại, hình ảnh của phượng hoàng thường xuất hiện trong các trang trí của đám cưới hay trong hoàng tộc cùng với Rồng, biểu tượng cho quan hệ hạnh phúc giữa chồng và vợ - một kiểu ẩn dụ khác của âm và dương.

Hình ảnh chim phượng được tìm thấy trong những hình khắc trên thanh gươm, hay được thêu trên Kimono Nhật Bản. Trong những thiết kế hình xăm phượng hoàng của Nhật, thường kết hợp với Rồng, tượng trưng cho âm và dương - sự kết hợp hài hòa của đức tính tốt nhất của phụ nữ và nam giới.

Trong truyền thuyết của người Ấn Độ, Hoàng đế Ấn Độ khi đó là Asoka đã cầu thần linh và xin sức mạnh của phượng hoàng để chiến thắng quân nhà Tần (năm 265 TCN); từ đó phượng hoàng cũng là biểu tượng linh thiêng của sức mạnh.

Biểu tượng của cái đẹp và sự quyền quý

Chim phượng xuất hiện rất nhiều trong các nền văn hóa trên thế giới. Dù trong nền văn hóa nào thì hình ảnh phượng hoàng cũng mang ý nghĩa thiêng liêng và cao quý. Trong văn hóa Phương Đông, phượng được coi là nữ hoàng của các loài chim. Nó kết tinh được vẻ đẹp và sự mềm mại thanh lịch duyên dáng của các loài: đầu gà, chiếc cổ cao của chim hạc và bộ đuôi dài rực rỡ của loài chim công, mỏ là mỏ của chim nhạn... đặc biệt là bộ cánh và thân hình óng ánh rực lửa.

Phượng có 5 màu sắc tượng trưng cho năm đức tính: ngay thẳng, lương thiện, công bằng, chung thủy và lòng khoan đại. phượng hoàng xuất hiện là báo hiệu điềm tốt lành, đó là lúc xã hội thái bình có thánh nhân hoặc hiền triết xuất hiện, hoặc có vua hiền sáng suốt, chế độ công bằng, lấy đức mà trị dân và dân chúng thuần phục thì chim phượng sẽ từ trên trời bay xuống chúc mừng và điều khiển nhân loại.

Biểu tượng cho mối liên hệ giữa người và Thần

Một số truyền thuyết mô tả cơ thể của chim phượng hoàng tương ứng với các thiên thể, với đầu của nó là bầu trời, mắt của nó mặt trời, lưng là mặt trăng, chân là trái đất, và đuôi là các hành tinh. Do đó, phượng hoàng được xem là sự liên kết giữa thế giới người và Thần.

Phượng hoàng tượng trưng năm đức tính của con người: đầu tượng trưng cho đức hạnh, đôi cánh tượng trưng cho tinh thần trách nhiệm và nghĩa vụ, chiếc lưng tượng trưng cho cách đối nhân xử thế khéo léo, bộ ngực là lòng nhân đạo và lòng trắc ẩn, và phần bụng biểu thị sự đáng tin cậy.

Bộ lông sặc sỡ của chim phượng hoàng bao gồm 5 màu cơ bản của triết học phương Đông: vàng, trắng, đỏ, đen, xanh; tương ứng với 5 giá trị Nho giáo là: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. phượng hoàng lửa trong văn hóa phương Đông là nguồn cảm hứng mạnh mẽ tôn vinh các giá trị truyền thống. Chim phượng hoàng kết nối vũ trụ, thiên nhiên, con người với các nguyên tắc đạo đức truyền thống để trở thành biểu tượng vĩnh cửu của cái đẹp, sự duyên dáng, đức hạnh và thần thánh.

Phượng hoàng được xem là sự liên kết giữa thế giới con người và Thần, là biểu tượng của đạo đức tốt đẹp và sự thông thái, trí tuệ - những phẩm chất được Thượng đế ban cho con người.

Vì nó nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa hoàng gia và Thần, chim phượng hoàng cũng là biểu tượng hoàn hảo cho Hoàng hậu, và là sự kết hợp lý tưởng với rồng, tượng trưng cho "Thiên tử" (Hoàng đế).

Truyền thuyết còn kể nhiều chuyện chim phượng thường chở các bậc Thánh nhân, hiền triết, những người tu hành, những ẩn sĩ của Đạo giáo bay lên thiên đình xa xôi - nơi ở của những người bất tử. Chim phượng hoàng còn là sứ giả của các tiên nữ trên trời. Các tiên nữ cưỡi phượng bay xuống hạ giới, tìm gặp những người hiền tài...

Biểu tượng cho sự sống, cái chết, hủy diệt và tái sinh

Trong truyền thuyết Do Thái, phượng hoàng được biết đến là Milcham – một loài chim bất tử trung thành. Khi sở hữu quả táo tri thức ở vườn Địa Đàng, Eva đã dụ dỗ các loài động vật trong vườn ăn trái cấm. Chỉ riêng Milcham đã từ chối lời đề nghị này. Thượng Đế tán thưởng sự trong sáng của phượng hoàng nên đã ban phép cho loài chim này được sống bất tử, cứ mỗi chu kỳ 1,000 năm, phượng hoàng sẽ được tái sinh từ một ngọn lửa.

Sự bất tử của phượng hoàng là ân sủng của Thượng Đế cho phẩm cách cao quý của loài chim này khi từ chối cám dỗ tội lỗi. Vì thế phượng hoàng cũng là biểu tượng cho đạo đức và sự thánh khiết. Phượng hoàng tái sinh từ đống tro tàn trở thành biểu tượng mạnh mẽ trong tôn giáo và văn hóa - biểu thị cho đức hạnh đem đến cuộc sống vĩnh cửu và hủy diệt là sự tái tạo cho những khởi đầu mới.

Do có liên hệ với chủ đề cái chết và sự phục sinh, phượng hoàng đã trở thành một biểu tượng phổ biến trên các bia đá Công giáo thời đầu, biểu thị cho cái chết của Chúa Jesus và sự phục sinh ba ngày sau đó. Nó cũng biểu tượng cho một ngọn lửa vũ trụ đã tạo ra thế giới và cũng sẽ tiêu hủy nó. Sự tái sinh kỳ diệu cũng ngụ ý rằng chim phượng hoàng báo sự xuất hiện của những sự kiện vào thời khắc đặc biệt; trong lịch sử nó báo hiệu sự xuất hiện của những nhà hiền triết vĩ đại, cho thấy sự xuất hiện của đạo đức và sự ổn định.

Vì thiêng liêng cao quý nên loài chim này thường sống trên những ngọn núi cao, xa xôi mà con người không thể tìm đến. Chính vì tượng trưng cho điềm lành và sự cao quý, nên từ thời xa xưa người ta thường gắn hình ảnh phượng hoàng lên các kiến trúc cung đình lăng mộ và những đồ trang sức quý giá dành riêng cho các bậc đế vương.

Sự ra đời của phượng hoàng gắn với nguồn gốc vũ trụ, giữ gìn những phẩm chất đạo đức cao quý gắn kết con người với Thần, tỏa sáng vẻ đẹp rực rỡ chói lọi biểu tượng cho sự tự hủy diệt và tái sinh. Trước khi tái sinh nó phải trải qua một quá trình đau đớn như một sự thanh lọc: hóa thành tro những gom góp trong hàng ngàn năm và rồi từ trong ngọn lửa thiêu đốt tất cả quá khứ, hồi sinh trong một chu kỳ sống mới rực rỡ tươi đẹp hơn. Ánh lửa huy hoàng của nó trở thành biểu tượng mạnh mẽ dự báo một thời kỳ lịch sử sắp kết thúc, một vị vua anh minh đang lên ngôi, và một kỷ nguyên mới đang đến gần...

SHUTERSTOCK/FOTOLIA

PUBLIC DOMAIN

Các hoàng đế Trung Hoa đặt hình tượng Phượng Hoàng trong cung điện hoặc thêu lên hoàng bào, tượng trưng cho chiến thắng, uy quyền. Nó cũng là một biểu tượng hoàn hảo cho hoàng hậu.

WIKIMEDIA COMMONS - CC0

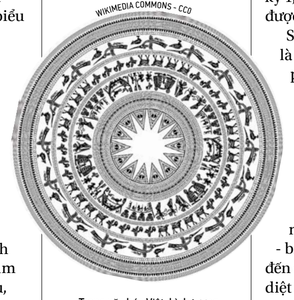

Trong văn hóa Việt, hình tượng phượng hoàng xuất hiện từ rất sớm. Có ý kiến cho rằng hình tượng chim Lạc trên trống đồng Đông Sơn chính là chim phượng hoàng.

PUBLIC DOMAIN

Phượng hoàng đã trở thành một biểu tượng phổ biến trên các bia đá Công giáo thời đầu, biểu thị cho cái chết của Chúa Jesus và sự phục sinh ba ngày sau đó.

TRANH SƠN MÀI

Dấu ấn hội họa truyền thống

Bức "Bình phong", 1944, kích thước 128 x 37 x 44 cm, Sơn mài của danh họa Nguyễn Gia Trí, hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ Thuật Việt Nam, Hà Nội.

THANH PHONG

Lịch sử phát triển của nghề sơn mài

Năm 1925, trong một buổi làm việc tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, họa sĩ Joseph Inguimberty đã sửng sốt trước các hoành phi câu đối sơn son thếp vàng lâu đời. Ông đề nghị với thầy Victor Tardieu, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương nay là trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, đưa sơn ta (được trích từ nhựa cây Sơn của Việt Nam) vào chương trình nghiên cứu và thực tập. Từ đó, chất liệu sơn mài liên tục được sáng tạo từ hai màu truyền thống là cánh gián đỏ và đen; sau này có thêm các vật liệu màu như vàng, bạc, son, then, vỏ trứng, vỏ trai…

Sơn ta trước đây chỉ sử dụng trong trang trí, sau đó đã trở thành một chất liệu hội họa. Bức tranh sơn mài đầu tiên được nhắc đến là của Trần Quang Chân trên bình phong có tên "Cành tre bóng nước" năm 1934. Nhưng phải kể đến họa sĩ Nguyễn Gia Trí, người dân đầu thời kỳ cực thịnh của tranh sơn mài (1938-1944) với những tác phẩm tiêu biểu như "Cảnh nông thôn, (1939)", "Thiếu nữ bên cây phù dung, (1944)". Ông cùng một số họa sĩ khác như Nguyễn Sáng, Nguyễn Đỗ Cung, Phan Kế An, Nguyễn Tư Nghiêm, Lê Quốc Lộc đã phát triển tranh sơn mài nhưng mới chỉ thuần gam màu nóng.

Tranh sơn mài sử dụng các vật liệu màu truyền thống của nghề sơn như sơn then, sơn cánh gián làm chất kết dính, cùng các loại son, bạc thếp, vàng thếp, vỏ trai, v.v. vẽ trên nền màu đen. Những họa sĩ Việt Nam đầu tiên học tại trường Mỹ thuật Đông Dương đã tìm tòi phát hiện thêm các vật liệu màu khác như vỏ trứng, ốc, cật tre, v.v. và đặc biệt đưa vào kỹ thuật mài, tạo nên kỹ thuật sơn mài độc đáo. Thuật ngữ sơn mài và tranh sơn mài cũng xuất hiện từ đó. Tranh có thể được vẽ rồi mài nhiều lần tới khi đạt hiệu quả mà họa sĩ mong muốn. Sau cùng là đánh bóng tranh.

Sơn mài có những điểm "ngược đời": muốn lớp sơn vừa vẽ khô, tranh phải ủ trong tủ ủ kín gió và có độ ẩm cao; muốn nhìn thấy tranh lại phải mài mòn đi mới thấy hình.

Hầu hết họa sĩ đồng ý rằng kỹ thuật vẽ sơn mài khó và có tính ngẫu nhiên, nên nhiều khi các họa sĩ dày dặn kinh nghiệm cũng bất ngờ trước hiệu quả sau khi mài tranh.

Nghề làm tranh sơn mài phát triển ở các làng quê như làng Thái Hạ, Thanh Trì, Hà Nội, Làng Tương Bình Hiệp ở Chánh Nghĩa, Phú Cường, Tương Bình Hiệp, Tân An, Định Hòa, Bình Dương, Tiên Sơn – Bắc Ninh…

Các công đoạn chính của sơn mài

Có thể nói công nghệ sơn mài chỉ có một nguyên lý chung, nhưng từng cá nhân, từng gia đình lại tạo ra nét độc đáo riêng do sự khác biệt trong kinh nghiệm, kỹ thuật, và óc sáng tạo. Ngoài tranh ra còn có các tác phẩm sơn mài đa dạng hơn như tượng, hộp đựng trang sức, bình hoa, vật dụng trang trí, sơn phủ hoàng kim… Sơn mài có một số công đoạn chính như sau: bó hom vóc, trang trí, mài, và đánh bóng.

Bó hom vóc (khâu chuẩn bị phần nền cho tác phẩm): ngày xưa thường sử dụng giấy bả, loại giấy chế từ gỗ đó nên rất dai, có độ bền vững hơn vải. Cách bó hom vóc được tiến hành như sau: dùng đất phù sa – ngày nay người thợ có thể dùng bột đá trộn sơn – giã nhuyễn cùng giấy bản rồi hom, chít các vết rạn nứt của tấm gỗ. Mỗi lớp sơn lại lót một lớp giấy hoặc vải màn. Sau đó phải đục mộng mang cá để cài và gắn sơn cho các nẹp gỗ ngang ở sau tấm vóc (ván gỗ) để chống vết rạn xé dọc tấm vải. Sau đó để gỗ khô kiệt mới hom sơn kín cả mặt trước, mặt sau. Công đoạn này nhằm bảo vệ tấm vóc không thấm nước, không bị mối mọt, không phụ thuộc môi trường làm gỗ co lại hoặc vênh. Xử lý tấm vóc càng kỹ, càng kéo dài tuổi thọ cho đồ vật cần sơn; mỗi tác phẩm sơn mài có thể có tuổi thọ 400–500 năm.

Trang trí: Khi có được tấm vóc nói trên hoặc các mô hình chạm khắc bình hoa, hay các bộ đồ khác, các nghệ nhân phải làm các công đoạn gắn, dán các chất liệu tạo màu cho tác phẩm trước tiên như: vỏ trứng, mảnh xà cừ, vàng, bạc… Sau đó phủ sơn rồi lại mài phẳng, tiếp đến dùng màu. Với kỹ thuật sơn phủ tượng và đồ nội thất như hương án, hoành phi, câu đối… người thợ phải làm trong phòng kín và quây màn xung quanh để tránh gió thổi các nguyên liệu như quỳ vàng, quỳ bạc; đồng thời tránh bụi bám vào nước sơn còn ướt.

Mài và đánh bóng: Vì dầu bóng đã pha màu để vẽ nên độ bóng chìm trong cốt màu tạo thành độ sâu thẳm của tranh; do đó sau mỗi lần vẽ phải mài. Người xưa sử dụng lá chuối khô làm giấy nháp.

Đến nay, nguyên tắc đánh bóng tranh lần cuối chưa có cách nào thay thế phương pháp thủ công, vì loại tranh này không được phép phủ dầu bóng. Đó chính là điểm độc đáo của tranh sơn mài. Sự thành công của một bức tranh sơn mài phụ thuộc rất nhiều vào công đoạn sau cùng. Có một số thứ dùng để mài và đánh bóng như: than củi xoan nghiền nhỏ, tóc rối, đá gan gà v.v.

Sáng tạo hay rời xa truyền thống?

Công chúng yêu hội họa ai cũng mừng khi thấy dòng tranh sơn mài truyền thống của dân tộc đầy hứa hẹn với sáng tạo không ngừng của lớp họa sĩ trẻ, nhưng không ít người trong số đó nhanh chóng cảm thấy ái ngại khi biết có họa sĩ đã sáng tác vài chục bức sơn mài chỉ trong vòng 2–3 năm. Theo cách làm sơn mài truyền thống, thì người họa sĩ phải mất đến hàng tháng, thậm chí hàng năm mới có thể hoàn thành một bức tranh.

Để chạy theo số lượng, nhiều họa sĩ đã sử dụng các hóa chất như sơn điều, sơn Nhật Bản để vẽ; các công đoạn khác cũng áp dụng máy móc công nghiệp chứ không hoàn toàn là thủ công như trước. Người làm tranh sơn mài truyền thống đích thực phải là người tuân thủ và phát huy những nét truyền thống của nghệ thuật dân tộc: chỉ dùng sơn ta chứ không dùng sơn công nghiệp để vẽ.

Lại có những họa sĩ đương đại vẽ tranh sơn mài nhưng lại bỏ qua khâu mài, và thay vì làm nhẵn thì họ lại làm sần sùi đi hoặc dùng thêm các chất liệu khác để phủ, đắp, gắn lên tranh sơn mài. Cách làm đó tuy có nghệ thuật, có thẩm mỹ và tương đối mới lạ, song đã đi khá xa so với nghệ thuật truyền thống. Theo ông Lê Huy Tiếp – Chủ tịch Hội đồng Nghệ thuật Hội Mỹ thuật Việt Nam – thì thế giới vẫn gọi chung "sơn mài" là "lacquer" (vẽ bằng chất liệu sơn) tức là có mài hay không cũng không quá quan trọng; còn ở Việt Nam, sơn mài có nghĩa là sơn và mài. Như vậy nếu chỉ còn phần sơn mà bỏ đi phần mài, thì không thể gọi là sơn mài được.

Nhiều người không phản đối việc dùng các chất liệu sơn khác nhau trong dòng tranh sơn mài kể cả việc không mài trong tranh. Thậm chí họ còn cho rằng đó là những cách để thổi hơi hướng hiện đại vào nghệ thuật truyền thống; đó mới là sự sáng tạo thực thụ của người nghệ sĩ đương đại…

Nhưng có một điều cần phải nhắc lại là: công chúng yêu tranh sơn mài thế giới quan tâm đến hội họa Việt Nam chính bởi Việt Nam có dòng tranh với chất liệu và kỹ thuật độc đáo. Những họa sĩ sáng tác tranh sơn mài được thế giới thừa nhận cho đến nay vẫn chỉ là những người trung thành với kỹ thuật truyền thống. Công việc của người nghệ sĩ là nghiên cứu và sáng tạo để tranh sơn mài Việt Nam trở nên hoàn mỹ hơn là điều đáng hoan nghênh nhưng tranh sơn mài của Việt Nam chỉ thực sự có giá trị độc đáo khi tác phẩm vẫn dựa trên chất liệu truyền thống và quy trình sáng tác hoàn toàn thủ công.

CC BY-SA 3.0

Bức "Hanoi girl", 1997 - Tranh sơn mài của hoạ sĩ đương đại Công Quốc Hà.

CC BY-SA 3.0

Một bức tranh vẽ hoa loa kèn bằng sơn mài. Có thể nhìn rõ việc sử dụng chất liệu vỏ trứng kết hợp với vàng trong bức tranh.

SHUTTERSTOCK

Gốm Bát Tràng được tạo hình thủ công trên bàn xoay.

SHUTTERSTOCK

Các nghệ nhân đang trang trí hoa văn và tráng men trên các sản phẩm gốm, bước tiếp theo là đưa gốm vào lò nung.

Gốm Bát Tràng

Hồn của đất

THANH PHONG

Nghề truyền thống gắn liền với lịch sử phát triển văn hóa của đất nước. Qua các thời kỳ, người làm nghề hun đúc và tập hợp kinh nghiệm để làm nên bí quyết gia truyền lưu lại cho các thế hệ sau. Thừa kế những tinh hoa của các thế hệ đi trước, hậu nhân sẽ tiếp tục bảo tồn và phát huy hơn nữa những giá trị trân quý của nghề.

Đồ gốm đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam từ hơn 10 ngàn năm về trước. Người ta tìm thấy các mảnh gốm đơn giản tại những di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hạ Long. Nhưng nếu nói về sự lưu truyền không gián đoạn, thì gốm cổ truyền của người Việt xuất hiện đầu tiên trong những di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới Phùng Nguyên, giai đoạn Đồng Đậu, giai đoạn Gò Mun… Đồ gốm cổ truyền nước ta đã có những bước phát triển cao và hết sức phong phú.

Kỹ nghệ gốm giai đoạn Phùng Nguyên cách đây gần 4,000 năm đã phát triển mạnh. Người Việt buổi đầu đó đã biết nghĩ ra bàn xoay và chế tạo ra thứ men để phủ ngoài, tăng thêm vẻ đẹp kỳ diệu của đồ gốm thời kỳ Văn Lang. Cho tới thời Âu Lạc, kỹ nghệ gốm đã phát triển mạnh mẽ. Nghề nung gạch, làm ngói cũng đã có từ thời này. Sau đó gốm tiếp tục phát triển và đạt đến đỉnh cao vào thời nhà Lý – Trần giai đoạn thế kỷ 11-14.

Ngày nay rất nhiều làng nghề gốm vẫn còn tồn tại, tiêu biểu là làng gốm cổ truyền Bát Tràng Hà Nội, gốm Thổ Hà Phù Lãng, gốm Hương Canh Vĩnh Phúc, gốm Quế Quyển Hà Nam, gốm lò Chum Thanh Hóa, v.v. Mỗi vùng quê lại lưu giữ những kỹ thuật và bí quyết truyền thống riêng biệt. Trong kỳ này, chúng ta sẽ tìm hiểu về gốm Bát Tràng.

Nói tới gốm Bát Tràng là nhắc tới một địa danh quen thuộc của khách du lịch khi đến với mảnh đất Thăng Long, để tìm hiểu những vẻ đẹp tiềm ẩn của thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến. Gốm Bát Tràng luôn hấp dẫn du khách bởi vẻ đẹp mộc mạc, giản dị, mang theo hồn dân tộc qua sự phong phú về số lượng và chủng loại. Nhiều sản phẩm mang những nét đẹp riêng và đặc sắc không giống bất cứ nơi nào.

Lịch sử làng gốm Bát Tràng

Nói đến lịch sử của làng nghề Bát Tràng phải kể tới câu chuyện đi sứ thời Lý–Trần của ba người đỗ Thái học sinh bao gồm: Hứa Vĩnh Kiều, người làng Bỏ Bát Thanh Hóa; Đào Trí Tiến, người làng Thổ Hà Hà Bắc; Lưu Phong Tú, người làng Kẻ Sặt Hải Dương. Cả ba ông khi đi sứ nhà Tống đã học được những nét tinh hoa của nghề gốm sứ mang về.

Khi về nước, ba ông chọn ngày lành tháng tốt lập đàn ở bên sông Hồng làm lễ truyền nghề cho dân làng. Sau đó ông Kiều về Bỏ Bát, ông Tiến về Thổ Hà, ông Tú về Phù Lãng, mỗi người mang theo một nét riêng về nghề gốm mà mình học được. Làng Bỏ Bát chuyên chế các hàng gốm sắc trắng. Làng Thổ Hà chuyên chế các hàng gốm sắc đỏ. Làng Phù Lãng chuyên chế các hàng gốm sắc vàng, thẫm.

Ngoài việc truyền nghề cho dân làng, nửa năm sau, ba ông còn chế tác những tinh phẩm để dâng Vua. Nhà Vua xem thấy sản vật đẹp, liền khen thưởng các quan sứ thần bốn chữ "Trung ái quán thế" và phong cho ba ông danh "Khởi nghệ tiên triết". Tục truyền, dịp này, dân làng ở ba nơi đều tế lễ sầm uất và linh đình. Sau khi ba ông mất, dân chúng ba nơi đều tôn ba ông là "Tổ sư" tức "Tổ nghề".

Phường gốm Bỏ Bát sau này rời ra ngoài Bắc. Dọc theo con sông Hồng, tới một bãi sông có đất thó trắng, họ dừng lại lập lò gốm ở đó, với tên gọi Bạch Phường thổ, sau này đổi là Bát Tràng phường. Và ngày nay, ta quen gọi là Bát Tràng.

Các kỹ thuật chế tác gốm

Chế tác gốm nhìn chung thì có 5 bước cơ bản là: Chọn và xử lý đất; tạo dáng cho sản phẩm; trang trí hoa văn; tráng men; và cuối cùng là nung.

Chọn và xử lý đất: Đất sét dùng để làm gốm phải có độ dẻo cao, hạt mịn, độ co khi khô thấp và có khả năng chịu lửa theo yêu cầu của mỗi loại sản phẩm gốm.

Tạo dáng: Là khâu đặc biệt quan trọng trong quy trình sản xuất. Từ những mảng đất đã được xử lý, người thợ bắt đầu tạo mỗi sản phẩm một hình dáng riêng biệt.

Trang trí hoa văn: Để nâng cao tính nghệ thuật cho tác phẩm gốm, người thợ gốm dùng bút lông vẽ màu lên sản phẩm với đủ loại hoa văn. Đôi khi họ cũng dùng các hình thức trang trí khác như đánh chỉ hay bôi men chảy lên miệng sản phẩm để khi nung men chảy tỏa xuống tạo nên những đường nét màu sắc tự nhiên hài hòa.

Tráng men: Khi sản phẩm mộc (thô) đã hoàn chỉnh, người thợ gốm có thể nung sơ sản phẩm ở nhiệt độ không cao rồi sau đó mới đem tráng men, hoặc trực tiếp tráng men lên sản phẩm mộc hoàn chỉnh đó rồi mới nung. Đối với các sản phẩm lớn người ta hay dùng phương pháp dội men hay phun men, còn các sản phẩm nhỏ thì dùng phương pháp nhúng men.

Quá trình nung: Các sản phẩm mộc thường được nung trong các loại lò ếch, lò đàn, lò bầu, và gần đây là lò hộp. Nhiên liệu đun là củi, than cám, hoặc ga. Tùy theo mỗi loại lò và mỗi dạng gốm cụ thể mà thời gian nung và nhiệt độ nung cũng khác nhau.

Năm bước chế tác sản phẩm này quyết định sự thành công của thành phẩm. Có thể nói đây cũng là những kỹ năng và những kinh nghiệm được vận dụng sáng tạo vào sản phẩm, đòi hỏi quá trình kiên trì, bền bỉ và lao động nghiêm túc. Mỗi một sản phẩm ra đời cũng mang theo tâm huyết và dấu ấn của người thợ; nó cũng phần nào nói lên tính cách của người làm nghề.

Hầu hết sản phẩm của làng gốm Bát Tràng làm bằng phương pháp thủ công; thể hiện tài năng sáng tạo và kinh nghiệm của những nghệ nhân, thợ gốm được lưu truyền qua rất nhiều thế hệ. Đây chính là nét đặc sắc và cũng là thế mạnh của làng nghề truyền thống Bát Tràng. Do tính chất của nguyên liệu làm gốm và việc tạo dáng đều làm trên bàn xoay cùng với việc sử dụng các loại men khai thác từ truyền thống, nên đồ gốm Bát Tràng có bản sắc riêng.

Gốm Bát Tràng tinh xảo trên từng nét vẽ. Lớp men phủ bởi bàn tay tài hoa của người thợ, nên cốt dầy, chắc. Lớp men tráng thường ngả màu ngà đục. Cũng chính vì làm thủ công, nên gốm Bát Tràng rất phong phú về chủng loại từ đồ gia dụng đến đồ thờ cúng, trang trí. Sản phẩm của làng gốm Bát Tràng là sự kết hợp giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sáng tạo nghệ thuật.

Nét văn hóa đặc trưng của gốm Bát Tràng

Trải qua bao thăng trầm của thời gian, giữa cuộc sống đương đại nhiều sôi động, làng gốm sứ Bát Tràng vẫn giữ được nét đẹp, nét tinh hoa vốn có. Những sản phẩm ấy được sinh ra và phát triển trên lãnh thổ Việt Nam, được thổi vào đó tâm hồn của dân tộc Việt, là tinh hoa của dân tộc đã lưu truyền từ bao đời ông cha ta mãi đến ngày nay.

Sản phẩm gốm sứ Bát Tràng gắn liền với đời sống của người dân làng quê trên cả nước. Các sản phẩm rất thân thuộc với đời sống như bát, đĩa, ấm, chén, bình hoa, v.v. Gốm sứ không chỉ được dùng làm đồ vật sinh hoạt mà còn dùng làm vật trang trí hết sức đẹp mắt, tạo nên nét thân quen của văn hóa Việt.

Gốm Bát Tràng còn là tập hợp những bức tranh dân gian thể hiện một cách sống động những phong tục tập quán, đời sống sinh hoạt của người dân xưa và nay như tranh Đông Hồ, cảnh chú bé thổi sáo chăn trâu, cây đa, bến nước, sân đình… Qua bàn tay khéo léo của người nghệ nhân, những cảnh đồng quê, sơn thủy hữu tình, đều được thể hiện lên từng sản phẩm.

Có thể nói gốm Bát Tràng là một trong những văn hóa độc đáo của nghề Việt. Mỗi sản phẩm đều hàm chứa lòng yêu nghề, chắt lọc tinh hoa bao đời, tạo nên bản sắc dân tộc.

PUBLIC DOMAIN

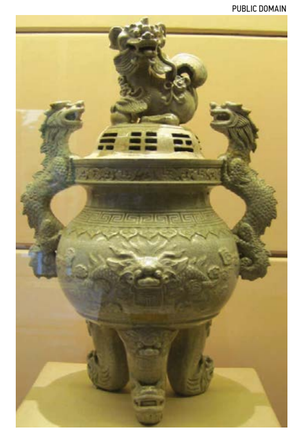

Một chiếc đỉnh bằng gốm tráng men trang trí đắp nổi rồng và nghé do thợ làng Bát Tràng chế tạo vào năm 1736, thời Cảnh Hưng.

CC BY-SA 3.0

Tượng nghé bằng gốm do thợ gốm làng Bát Tràng làm thời Cảnh Hưng.

CC BY-SA 3.0

Hũ gốm có nắp tráng men lam, một loại men nổi tiếng của Bát Tràng.

SHUTTERSTOCK

Một số sản phẩm gốm được trưng bày trong chợ gốm Bát Tràng.

Thanh hương nhã cú (Phần 4/7):

CHỮ 'NGHĨA' trong bạn bè dưới góc nhìn của văn hóa truyền thống

SHUTTERSTOCK

Ba anh em Lưu Bị, Quan Vũ, và Trương Phi làm nên điển tích "kết nghĩa vườn đào" nổi tiếng trong lịch sử.

TRÚC LÂM

Người ta thường nói "một hàng rào phải có ba cái cọc, một hảo hán phải có ba người giúp đỡ". Sự giúp đỡ của bạn bè đồng nghiệp trên thực tế cũng bắt đầu từ sự tương trợ trong gia đình, từ cha mẹ, vợ chồng và anh chị em với nhau. Ở phần này chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp về đạo nghĩa giữa bạn bè dưới góc độ của văn hoá truyền thống.

Bạn không có âm thầm mộng mị
Thơ vẽ ra tri kỷ xa vời
Chao lòng mong ngóng chơi vơi
Bạn hiền xa vắng cõi đời sầu bi...
(Hồng Dương)

Trong cõi nhân sinh điều đáng trân trọng nhất là tìm được một tri kỷ tâm giao, và cuộc hành trình của cuộc sống sẽ thi vị hơn rất nhiều khi bạn nghe thấy tiếng bước chân của một người bạn bên cạnh mình. Mối quan hệ đó nếu có thể có đầy đủ "nghĩa, tín và ân" thì sẽ bền chặt dài lâu, nó cũng sẽ vun đầy phẩm hạnh và đạo đức của một con người.

Thời kỳ Tam Quốc đã vẽ trọn vẹn nội hàm của chữ "Nghĩa". Vào cuối triều đại Đông Hán, quần hùng tranh tài ở Trung Nguyên, ba nước Ngụy, Thục và Ngô nổi bật hơn cả. Các nhân vật anh hùng trứ danh như Lưu Bị, Tào Tháo, Gia Cát Lượng, Trương Phi v.v... không ai là không biết tới. Tuy nhiên trong đó có một người luôn được bách tính Trung Hoa kính trọng yêu quý, coi ông như hóa thân của sự trung nghĩa, nhắc đến ông trong tâm mọi người đều kính uy. Người này là Quan Vũ.

Năm xưa Lưu Bị, Quan Vũ, và Trương Phi gặp gỡ liền cảm thấy vô cùng có duyên, tuy rằng họ không phải là anh em ruột thịt, nhưng thân nhau như cùng mẹ sinh ra, ba người kết nghĩa huynh đệ, cùng vào sinh ra tử.

Theo những tài liệu ghi chép của lịch sử trong trận giao chiến năm xưa, Quan Vũ và Lưu Bị, Trương Phi thất bại, vì để bảo hộ hai vị phi tần - phu nhân của Lưu Bị, và cũng vì không bội thệ ước của ba người, Quan Vũ đã tạm thời về với quân đội của Tào Tháo. Tào Tháo vô cùng nghênh đón Quan Vũ, thấy ông võ nghệ cao cường, vì nghĩa khí với người khác mà xả thân, vậy nên để níu chân Quan Vũ, Tào Tháo đã đặc biệt phong quan tiến chức cho ông, hơn nữa còn đưa mỹ nữ tới. Nhưng Quan Vũ không hề lay động, ông nói với Tào Tháo rằng: "Đợi ta báo xong ân của ông, và sau khi biết rằng huynh trưởng ta được thả, ta sẽ lập tức rời đi ngay, ta cũng sẽ không lưu lại nơi đây lâu". Vậy nên tài vật Tào Tháo tặng Quan Vũ đều niêm phong không động tới, ông cũng đưa mỹ nhân sang chăm sóc cho hai vị phi tần.

Cuốn "Tam Quốc Chí" và các sử sách khác có ghi chép lại rằng: vào mùa hạ tháng tư năm Kiến An thứ năm (năm 200), Viên Thiệu và Tào Tháo giao chiến. Năm đó, quân binh của Viên Thiệu có thể thừa thắng Tào Tháo, Viên Thiệu phái đại tướng Nhan Lương, bao vây công kích thành Bạch Mã. Trong trận chiến đó, Tào Tháo phái Trương Liêu, Quan Vũ đối đầu với hai đội quân, mọi người đều nói quân Nhan Lương binh cường mã tráng, hơn nữa khi đó Nhan Lương vô cùng nổi danh, nhưng Quan Vũ không hề sợ hãi, thẳng ngựa xông thẳng qua vạn quân của Viên Thiệu, lấy được thủ cấp của Nhan Lương đem về. Tào Tháo thấy vậy trong tâm vô cùng vui mừng, còn quân sĩ đối phương thấy chiến trận chưa bắt đầu mà thủ lĩnh đã bị giết, ai nấy đều hoang mang lo sợ. Khi đó Tào Tháo cho quân đại tiến xông phá, quân Viên Thiệu đại bại, quân Tào Tháo đại thắng.

Trong trận chiến ở thành Bạch Mã đó, Quan Vũ lập được đại công, Tào Tháo liền thượng tấu lên triều đình, vua Hán Hiến Đế đã phong cho Quan Vũ chức Hán Thọ Đình hầu, còn đặc biệt chế tạo một con ấn vàng thưởng cho Quan Vũ. Cuốn Tam Quốc Chí cùng các sử sách khác có ghi chép lại rằng Quan Vũ sau khi giết chết Nhan Lương thì thấy rằng đã trả được đầy đủ ân nghĩa cho Tào Tháo, cộng thêm khi đó ông cũng nhận được tin tức của Lưu Bị, vì vậy quyết định rời khỏi nơi của Tào Tháo.

Tam quốc diễn nghĩa như một bản hùng ca tráng lệ mô tả trọn vẹn nội hàm của chữ "Nghĩa".

Quan Vũ đem con dấu Hoàng thượng ban thưởng treo nơi đại sảnh, đem tài vật Tào Tháo tặng niêm phong lại, sau đó chỉ đưa theo hơn 20 tùy tùng, bảo hộ hai vị phi tần, ngàn vạn dặm đường xa xôi đi tìm huynh trưởng Lưu Bị.

Quyền cao chức trọng, vinh hoa phú quý của Tào Tháo không thể lưu giữ được bước chân của Quan Vũ, tình nghĩa huynh đệ đối với ông quan trọng hơn hết thảy. Những nhân vật anh hùng thời Tam Quốc rất nhiều, duy chỉ có Quan Vũ dùng cả sinh mệnh mà trung nghĩa với bằng hữu. Từ khi ba huynh đệ quen nhau, cho đến khi Quan Vũ tử trận nơi sa trường, ông một đời chinh chiến trên lưng ngựa, tấm lòng nghĩa khí vẫn không lay chuyển.

Sau khi ông mất, ba nước Ngụy, Thục, Ngô đều cho xây lăng mộ Quan Vũ, Tào Tháo xây lăng ở Lạc Dương Hà Nam. Tôn Quyền xây lăng tại Đương Dương. Huynh đệ Lưu Bị của ông đã xây lăng mộ tại Thành Đô, Tứ Xuyên. Mạnh Tử đã nói: "Giàu có không được bị mê, nghèo khó cũng không được lay động, uy võ không được khuất phục, ấy được gọi là bậc đại trượng phu".

Tam quốc diễn nghĩa như một bản hùng ca tráng lệ mô tả trọn vẹn nội hàm của chữ "Nghĩa". Ở đó ta thấy được tinh thần trung nghĩa, cốt cách nghĩa khí cùng tinh thần chính trực của các bậc anh hùng thời xưa cho đời sau tham chiếu.

EPOCH TIMES TIẾNG VIỆT

www.etviet.com

CHÚNG TÔI ĐƯA NHỮNG TIN TỨC QUAN TRỌNG, TRUNG THỰC VÀ TRUYỀN THỐNG

EPOCH TIMES TIENG VIET

3 EASY WAYS TO SUBSCRIBE/Có thể đặt báo qua:

ONLINE: www.etviet.com

BY PHONE/Call:
(626) 618-6168
(714) 356-8899

BY MAIL :
Fill out the form to the right and mail it to / Xin điền mẫu bên cạnh và gửi đến:
Epoch Times Tieng Viet
10962 Main Street, Ste 101,
El Monte, CA 91731

Weekly print paper to your home / Một tờ báo sẽ được giao tận nhà mỗi tuần.

All subscriptions will continue until you request to cancel / Báo vẫn tiếp tục giao cho tới khi khách hàng yêu cầu ngưng.

Yes, I'd like to subscribe for/Vâng, tôi muốn đặt báo:

❒ Normal delivery/Gửi thường (khoảng 6-7 ngày sẽ nhận được báo)
❒ 6 months for $59 ❒ 12 months for $104

❒ Fast delivery/Gửi nhanh (khoảng 2-4 ngày sẽ nhận được báo)
❒ 3 months for $45 ❒ 6 months for $89 ❒ 12 months for $175

NAME/Tên _____
PHONE/Số phone _____
ADDRESS/Địa chỉ _____
CITY/Thành phố _____
STATE/Tiểu bang _____ ZIP/Mã vùng _____
EMAIL _____

❒ PAY BY CHECK/Trả bằng chi phiếu
(Payable to /Trả cho: Epoch Times Tieng Viet)

❒ USE MY CREDIT CARD/Dùng thẻ tín dụng
❒ VISA ❒ MasterCard ❒ Discover

Card number/Số thẻ: _____ Exp.date/Ngày hết hạn: _____
Signature/Chữ ký: _____ CVC # (REQUIRED) /Số CVC (bắt buộc): _____